TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP

Trụ sở chính: 127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 3896 9337 – 3896 0542 – 3896 0543

Fax: (028) 3896 9319

Website: www.vietthang.com.vn

TỔNG CÔNG TY

VIỆT THẮNG - CTCP

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2019

MỤC LỤC

THÔNG TIN CHUNG 07

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 25

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC 39

BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ 45

QUẢN TRỊ CÔNG TY 51

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 59

01. THÔNG TIN CHUNG

- THÔNG TIN KHÁI QUÁT 08
- QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN 10
- NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH 12
- MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, CƠ CẤU TỔ CHỨC 14
- ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN 18
- CÁC RỦI RO 20

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tên Công ty	:	Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP.
Tên tiếng Anh	:	VIET THANG CORPORATION.
Tên viết tắt:	:	VICOTEX.
Vốn điều lệ	:	210.000.000.000 đồng.
Mã cổ phiếu	:	TVT.
Trụ sở chính	:	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.
Điện thoại	:	(028) 3896 9337 – 3896 0542 – 3896 0543.
Fax	:	(028) 3896 9319.
Website	:	www.vietthang.com.vn.
Giấy CN ĐKDN	:	0301445210 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21/07/2015.

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

1960 - 1962

Tổng Công ty Việt Thắng là đơn vị thành viên của Tập đoàn Dệt may Việt Nam được xây dựng từ năm 1960 và đưa vào hoạt động từ năm 1962, do một số nhà tư bản trong nước và nước ngoài góp vốn với tên gọi Việt Mỹ kỹ nghệ dệt sợi công ty (VIMYTEX), chuyên sản xuất sợi – dệt và in nhuộm hoàn tất.

1975

Công ty được Nhà nước tiếp quản, quốc hữu hóa, giao cho Bộ Công nghiệp nhẹ tiếp nhận, quản lý và duy trì các hoạt động sản xuất kinh doanh cho đến nay.

2007

Công ty được cổ phần hóa, chuyển thành Công ty cổ phần Dệt Việt Thắng với 52,3 % vốn Nhà nước.

2009

Ngày 29/06/2009, Công ty cổ phần Dệt Việt Thắng được chuyển đổi thành Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP, hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con.

2014

Tổng Công ty đẩy mạnh đầu tư máy móc thiết bị hiện đại nhằm cải tiến và đa dạng hóa sản phẩm, đáp ứng nhu cầu thị trường trong và ngoài nước. Tổng giá trị đầu tư máy móc thiết bị trong năm hơn 21 tỷ đồng.

2017

Cổ phiếu Tổng Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu TVT.

2018

Tổng Công ty tiếp tục đẩy mạnh sản xuất, kinh doanh, tăng cường đầu tư máy móc thiết bị hiện đại nhằm cải tiến và đa dạng hóa sản phẩm, đáp ứng nhu cầu thị trường trong và ngoài nước. Thu hút nguồn khách hàng tiềm năng.

2019

Tổng Công ty tiếp tục đẩy mạnh sản xuất, kinh doanh, phát triển thêm nhiều sản phẩm có mẫu mã sáng tạo, độc đáo, thiết kế tinh tế hiện đại phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng.

NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm bông, xơ, sợi vải, sản phẩm may mặc.
- Mua bán máy móc thiết bị, phụ tùng, hoá chất, nguyên vật liệu ngành công nghiệp, ngành xây dựng. Xây dựng dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh bất động sản.
- Lắp đặt máy móc thiết bị ngành công nghiệp.
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô.

Địa bàn kinh doanh:

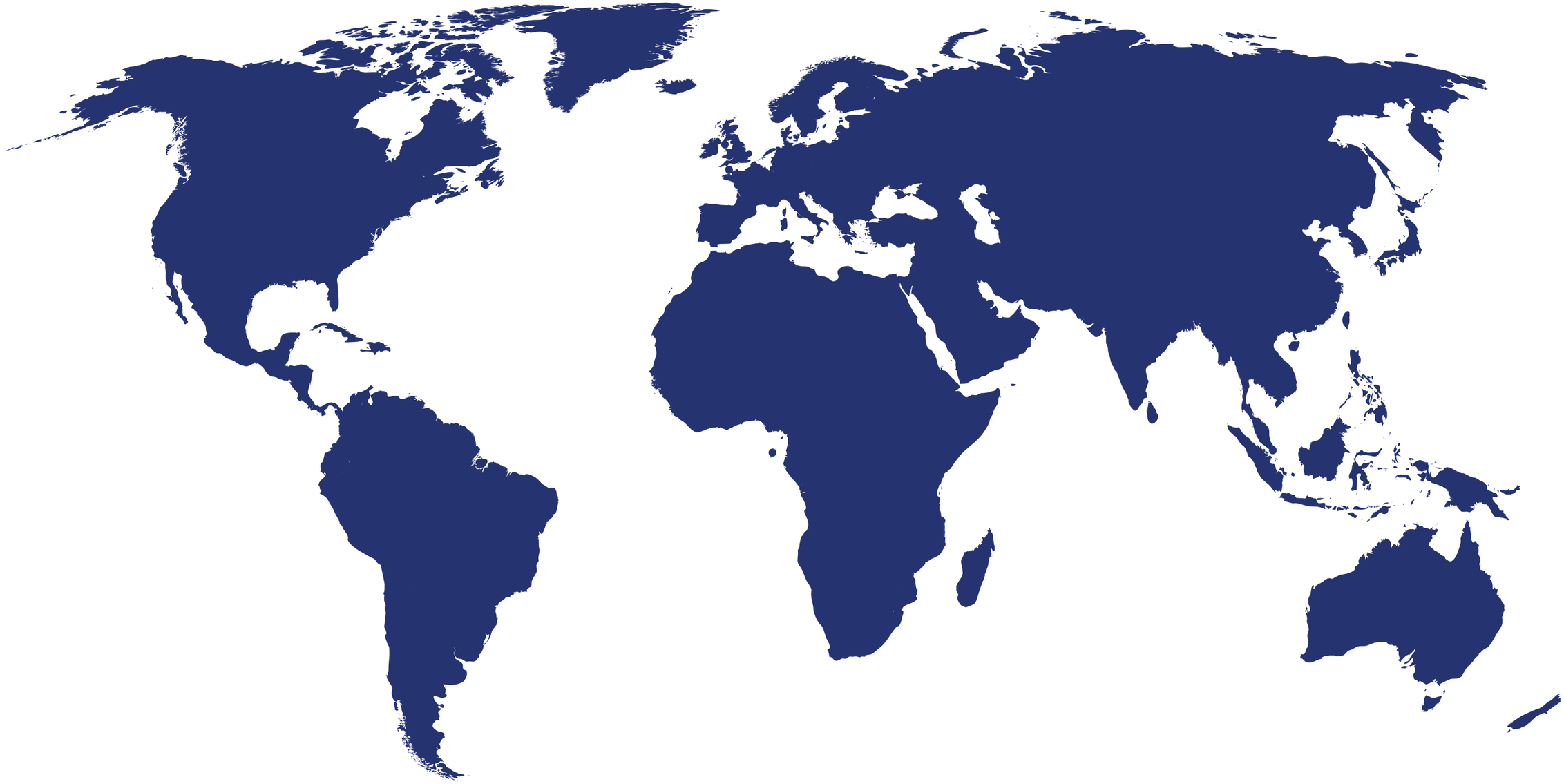

- Thị trường trong nước.
- Thị trường nước ngoài: Mỹ, Nhật, EU, Trung Quốc, Hàn Quốc, Colombia, Thổ Nhĩ Kỳ.

MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, CƠ CẤU TỔ CHỨC

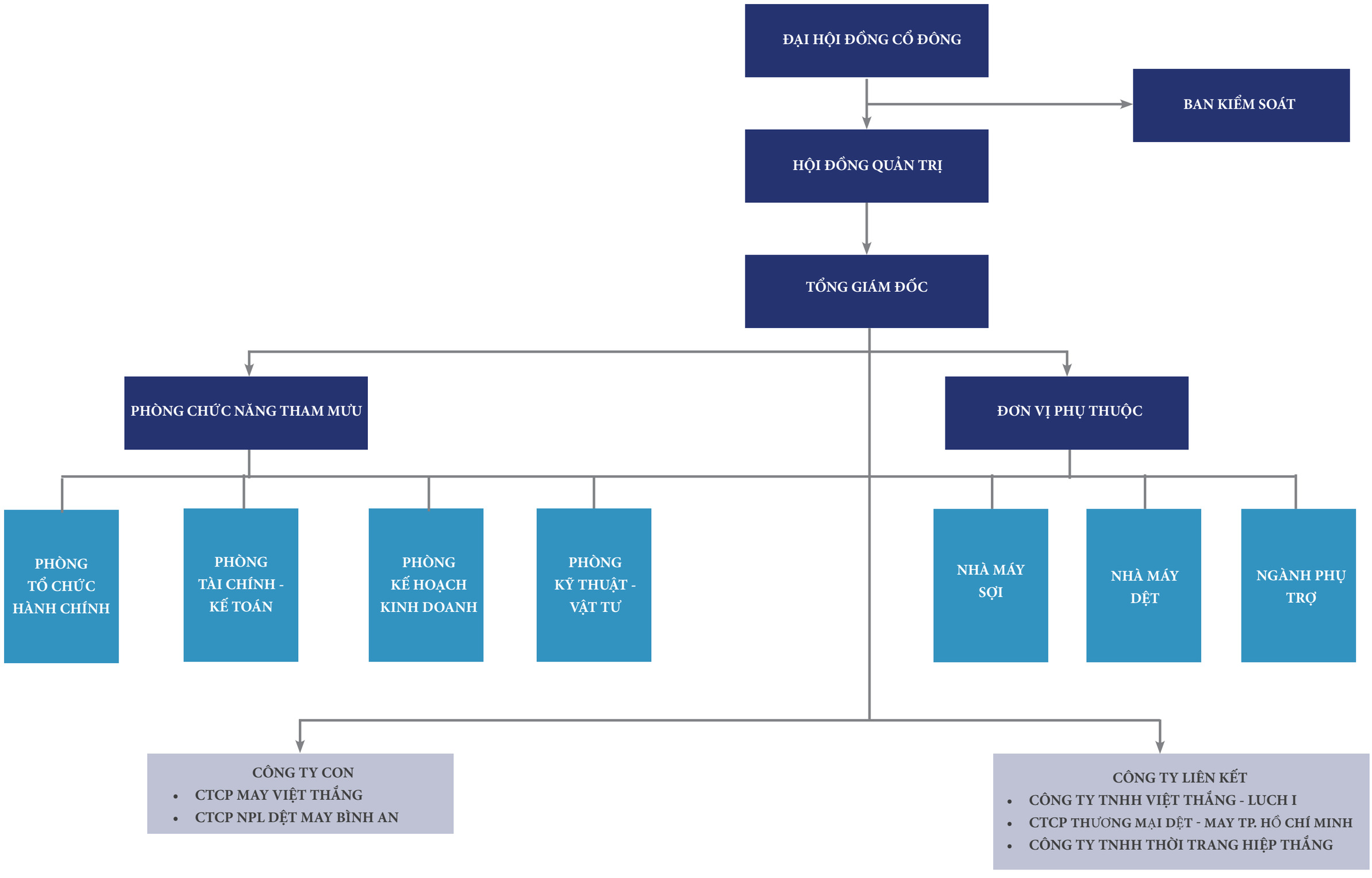

CÔNG TY CON

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT THẮNG

Địa chỉ : 127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn thực góp : 10,45 tỷ đồng.

Tỷ lệ vốn góp : 52,27%.

Ngành nghề chính : Sản xuất hàng may mặc, gia công may.

CÔNG TY CỔ PHẦN NGUYÊN PHỤ LIỆU DỆT MAY BÌNH AN

Địa chỉ : 127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh

Vốn thực góp : 64,98 tỷ đồng

Tỷ lệ vốn góp : 58,55%

Ngành nghề chính : Sản xuất mua bán phụ liệu ngành dệt may.

CÔNG TY LIÊN KẾT

CÔNG TY TNHH VIỆT THẮNG – LUCH I

Địa chỉ : 127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn thực góp : 6,03 tỷ đồng.

Tỷ lệ vốn góp : 50%.

Ngành nghề chính : Sản xuất các loại áo cao cấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỆT - MAY TP. HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ : 96 Lý Tự Trọng, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn thực góp : 9 tỷ.

Tỷ lệ vốn góp : 20%.

Ngành nghề chính : Sản xuất mua bán nguyên vật liệu ngành dệt

CÔNG TY TNHH THỜI TRANG HIỆP THẮNG

Địa chỉ : 127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh.

Vốn thực góp : 1,89 tỷ đồng.

Tỷ lệ vốn góp : 18,29%.

Ngành nghề chính : Sản xuất các loại quần áo thời trang.

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Các mục tiêu, chiến lược chủ yếu của Tổng Công ty:

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác nghiên cứu, sáng tạo, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ hiện đại để cải tiến sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, tiết kiệm các chi phí về năng lượng, nước, vật tư phụ tùng thay thế, nguyên vật liệu và hoá chất.
- Không ngừng tìm kiếm, mở rộng và phát triển thị trường, tạo dựng mối quan hệ giao thương bền vững với các bạn hàng trong nước và quốc tế, thông qua việc tham gia các diễn đàn thương mại hay hội chợ triển lãm để quảng bá sản phẩm của Tổng Công ty một cách rộng rãi.
- Tích cực phát huy những kinh nghiệm quý giá đã được tích lũy trong nhiều năm cùng với những chiến lược phát triển đúng đắn của HĐQT, sự điều hành, quản lý linh hoạt của Ban Tổng Giám đốc, phối hợp với đội ngũ nhân viên có trình độ chuyên môn cao, công nhân lành nghề góp phần giúp Tổng Công ty xây dựng nên một thương hiệu có tầm vóc uy tín lớn trên trường trong nước và thế giới.
- Luôn chấp hành và tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về pháp luật mà nhà nước đã ban hành. Đảm bảo chất lượng sản phẩm đầu ra đúng với các tiêu chuẩn quốc tế mà Tổng Công ty đã đạt được trong nhiều năm qua. Giữ vững vị thế là một trong những doanh nghiệp Dệt may hàng đầu đất nước.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

- Đầu tư đổi mới công nghệ, trang thiết bị, máy móc, dây chuyền sản xuất hiện đại, mở rộng nhà máy kho bãi để nâng cao năng suất cũng như chất lượng sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu ngày một gắt gao của thị trường, tạo cơ hội cạnh tranh quyết liệt với các đối thủ cùng ngành.
- Phát triển thêm nhiều sản phẩm có mẫu mã sáng tạo, độc đáo, thiết kế tinh tế hiện đại phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng, thu hút sự quan tâm của khách hàng bằng cách xây dựng các chương trình marketing, chiến lược quảng bá sản phẩm rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng.
- Tập trung khai thác và chiếm lĩnh thị trường xuất khẩu, mở rộng kênh phân phối, đánh giá đúng năng lực của các đối thủ cạnh tranh, nhằm hạn chế những rủi ro và đảm bảo sự phát triển bền vững.
- Duy trì đội ngũ cán bộ công nhân viên có thâm niên làm việc lâu năm, lành nghề, đồng thời tuyển dụng, đào tạo thêm nhiều nhân sự trẻ, năng động, sáng tạo và chuyên nghiệp, không ngừng học hỏi trao dồi bản thân, phát huy được năng lực cá nhân của mình trong mọi hoàn cảnh.
- TVT luôn nỗ lực xây dựng một tinh thần tương thân tương ái trong tập thể Tổng Công ty nói riêng cũng như trong cộng đồng toàn xã hội nói chung góp phần tạo nên một môi trường làm việc thân thiện, gần gũi cho mọi người.

Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Tổng Công ty

- Bảo vệ môi trường luôn là vấn đề trọng yếu được TVT đặt lên hàng đầu, mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty phải tránh gây ra ô nhiễm nguồn đất, nguồn nước, xây dựng các biện pháp hạn chế và giảm thiểu các tác động tiêu cực tới môi trường; Luôn tuân thủ, chấp hành các quy định, chính sách về môi trường mà nhà nước đã đề ra.
- TVT luôn nỗ lực vượt qua khó khăn, hoạt động sản xuất kinh doanh lành mạnh, hiệu quả, tạo công ăn việc làm và mức thu nhập ổn định cho người lao động. Chăm lo tốt đời sống vật chất và tinh thần cho cán bộ công nhân viên bằng nhiều phong trào, các chương trình giải trí, các hình thức thi đua,… tạo nên bầu không khí làm việc sôi nổi, động viên tinh thần cao để mọi người cùng nhau tham gia sản xuất, đóng góp vào sự phát triển chung của Tổng Công ty.

- Tổ chức phối hợp với các bệnh viện để khám sức khoẻ tổng quát cho toàn thể lao động trong Tổng Công ty nhằm thể hiện sự quan tâm của Ban lãnh đạo đối với sức khỏe của người lao động; giúp công nhân lao động phát hiện sớm và điều trị bệnh kịp thời, góp phần đảm bảo và nâng cao sức khỏe, tăng năng suất lao động, giúp người lao động yên tâm công tác và ổn định cuộc sống.
- TVT luôn tích cực tham gia các công tác xã hội với ngành, địa phương, đóng góp quỹ đền ơn đáp nghĩa, ủng hộ các chương trình vì Hoàng Sa, Trường Sa, quỹ vì người nghèo, quỹ từ thiện sách nói cho người mù, hỗ trợ trung tâm nuôi trẻ mồ côi, ủng hộ đồng bào bị lũ lụt, hỗ trợ xây nhà tình thương cho công nhân,… thể hiện tốt tinh thần vì cộng đồng.

CÁC RỦI RO

Rủi ro kinh tế

Trong năm 2019, thương mại toàn cầu tăng chậm hơn dự báo do những thay đổi trong chính sách thương mại của Mỹ, hậu quả từ cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung. Do đó, nền kinh tế - xã hội nước ta cũng chịu tác động từ bối cảnh kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại, tiềm ẩn những yếu tố khó lường. Bên cạnh những diễn biến bất lợi từ thế giới thì các rủi ro kinh tế như lãi suất, lạm phát,… trong nước cũng tác động đến kết quả kinh doanh của Tổng Công ty trong năm. Cụ thể:

Tốc độ tăng trưởng

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2019 tăng 7,02%, vượt mục tiêu của Quốc hội đề ra từ 6,6% - 6,8%, cho thấy Chính phủ đã kịp thời đưa ra các giải pháp hiệu quả và nỗ lực thực hiện để đạt được mục tiêu tăng trưởng. Mức tăng trưởng năm nay tuy thấp hơn mức tăng 7,08% của năm 2018 nhưng cao hơn mức tăng của các năm 2011 - 2017. Tính chung cả năm 2019, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước tính đạt 263,45 tỷ USD, tăng 8,1% so với năm 2018, trong đó, hàng dệt may đạt 32,6 tỷ USD, tăng 6,9%. Những con số trên đã cho thấy tín hiệu khả quan cho nền kinh tế Việt Nam, đem lại những dấu hiệu đáng mừng và nhiều cơ hội cho TVT. Có thể nói đây vừa là động lực, vừa là thách thức cho Tổng Công ty trong năm 2020 khi việc hội nhập kinh tế trở nên sâu rộng hơn.

Rủi ro lãi suất

Để phục vụ nhu cầu mở rộng hoạt động kinh doanh, bổ sung vốn lưu động, Tổng Công ty đã cân nhắc sử dụng đòn bẩy tài chính một cách hợp lý. Và rủi ro lãi suất xuất phát từ các khoản tài trợ ngắn hạn của ngân hàng. Tổng Công ty luôn đề cao việc thực hiện quản trị rủi ro lãi suất vì biến động lãi suất có thể tăng gánh nặng chi phí và giảm lợi nhuận hoạt động Tổng Công ty. Trong năm 2019, lãi suất cho vay VND phổ biến ở mức 6,0-9,0%/năm đối với ngắn hạn; 9,0-11%/năm đối với trung và dài hạn. Theo mặt bằng chung của thị trường, đây được xem là chi phí lãi vay hợp lý để các danh nghiệp trong nước có thể tiếp cận được vốn ngân hàng. Về phía doanh nghiệp, Tổng Công ty luôn thận trọng để đưa ra các quyết định hợp lý đối với việc chọn thời điểm và kỳ hạn vay thích hợp, phù hợp cơ cấu ngành để đạt các lãi suất thả nổi và cố định tối ưu nhất.

Rủi ro tỷ giá

Trong năm 2019, Cục dữ trữ liên bang Mỹ (FED) tiếp tục hạ 0,25 điểm lãi suất vào ngày 19/9/2019, đây là lần thứ hai trong năm 2019 FED hạ lãi suất đồng USD. Với phương thức điều hành tỷ giá theo cơ chế tỷ giá trung tâm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tỷ giá USD/VND không biến động mạnh. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12/2019 giảm 0,11% so với tháng trước; giảm 0,49% so với tháng 12/2018 và giảm 0,39% so với cùng kỳ năm 2018. Bên cạnh đó, nhờ dự trữ ngoại hối của Ngân hàng Nhà nước được củng cố và duy trì ở mức khá, USD nhiều khả năng sẽ đi xuống nhẹ trong năm 2019 khi FED giãn tăng lãi suất. Ngoài ra, cán cân thương mại tiếp tục thặng dư 7,2 tỷ USD trong năm 2019 sẽ tạo thêm dư địa cho ổn định tỷ giá tại Việt Nam. Đặc thù sản xuất của Tổng Công ty là nhập khẩu nguyên liệu và xuất khẩu hàng thành phẩm, theo đó mặc dù có tác động bù trừ nhưng biến động tỷ giá vẫn tác động nhất định đến hoạt động sản xuất của Tổng Công ty. Vì vậy, để hạn chế rủi ro tỷ giá Tổng Công ty đã thực hiện việc mua – bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc rủi ro ngắn hạn vượt mức cho phép.

Rủi ro khác

Bên cạnh các vấn đề còn tồn tại của nền kinh tế, các rủi ro mang tính bất khả kháng như cháy nổ, thiên tai hỏa hoạn, còn gây tác động tiêu cực tới quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. TVT chủ trương đặt tiêu chuẩn an toàn lao động lên hàng đầu, định kì tổ chức các buổi tập huấn phòng chống cháy nổ cho công nhân nhằm phòng ngừa và hạn chế thấp nhất những hậu quả nghiêm trọng về người và tài sản khi có sự cố xảy ra. Đồng thời, Tổng Công ty cũng thường xuyên mua bảo hiểm cho người lao động và tài sản cũng như tăng cường công tác dự báo, dự đoán nhằm nắm bắt được những thay đổi trong ngành kinh tế, từ đó vạch ra đường lối phát triển phù hợp cho Tổng Công ty.

CÁC RỦI RO (tt)

Rủi ro pháp luật

Hoạt động chung của TVT chịu sự chi phối từ hệ thống Luật và văn bản dưới Luật liên quan như: Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Luật Lao động,… Ngày 26/11/2019 vừa qua, Luật chứng khoán (sửa đổi) đã được Quốc hội thông qua và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2021, do đó các quy định liên quan khác cũng sẽ được điều chỉnh tương ứng. Bên cạnh đó, thị trường tiêu thụ các sản phẩm của TVT ngoài tiêu thụ trong nước còn xuất khẩu sang các nước lớn như Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, Indonesia, Malaysia,….. Do đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty cũng đồng thời bị tác động bởi những Hiệp định: Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CTPP), Hiệp định Thương mại giữa Việt Nam và Indonesia,…. Vì vậy, Tổng Công ty luôn cố gắng cập nhật những điều chỉnh về mặt pháp luật và chính sách của Nhà nước, tạo điều kiện thuận lợi để cán bộ, công nhân viên có thể nắm bắt các quy định mới nhằm đảm bảo thực hiện đúng quy định của pháp luật trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Ngoài các chính sách kinh tế, chính trị, xã hội nói chung ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty thì TVT còn chịu sự quản lý, chi phối của các hiệp hội,… Vì vậy, mỗi sự thay đổi của chính sách, pháp luật của Nhà nước, sẽ tiềm ẩn nhiều rủi ro tới quá trình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Với mỗi văn bản liên quan đến lĩnh vực kinh doanh được sửa đổi, Tổng Công ty đều cập nhật kịp thời và nghiên cứu kỹ lưỡng để đưa ra các phương án điều chỉnh sao cho phù hợp nhất. TVT luôn cam kết luôn tuân thủ các quy định pháp luật trong mọi hoạt động của mình.

Rủi ro đặc thù

Rủi ro giá nguyên vật liệu đầu vào

Hầu hết nguồn nguyên liệu tại thị trường Việt Nam là nguyên liệu nhập khẩu do nguồn cung trong nước không đủ nguồn cung ứng và không đáp ứng được chất lượng. Việc nhập khẩu nguyên vật liệu đầu vào làm giảm lợi thế cạnh tranh sản xuất hàng may mặc. Cụ thể, Tổng Công ty sẽ chịu ảnh hưởng không nhỏ từ sự biến động giá nguyên liệu, ngoài ra thời gian sản xuất cũng là yếu tố tác động quan trọng, Việt Nam đa số nhập khẩu nguyên vật liệu từ Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan nên thời gian sản xuất bị kéo dài so với Trung Quốc và Ấn Độ là nơi có thể chủ động nguyên vật liệu đầu vào, theo đó, thời gian nhập nguyên vật liệu là 10 - 20 ngày. Việc này ảnh hưởng tới quyết định đặt hàng của khách quốc tế, vì họ sẽ ưu tiên tìm đến nơi xử lí được đơn hàng nhanh nhất. Để giảm thiểu rủi ro, Tổng Công ty chủ động sản xuất nguyên vật liệu trong nước và thay đổi được phương thức xử lý các đơn hàng, đầu tư vào nghiên cứu sản xuất và hoàn thiện cung ứng chuỗi giá trị của Ngành Dệt May. Tăng cường công tác quản lý hàng tồn kho, áp dụng hệ thống quản trị doanh nghiệp – ERP theo dõi các nguồn lực doanh nghiệp để có hướng xử lý phân bổ và sử dụng hiệu quả.

Rủi ro chi phí nhân công

Ngành may mặc là một trong những ngành thâm dụng lao động cao. Do đó chi phí lao động quyết định lớn tới việc lựa chọn nhà sản xuất hàng dệt may. Theo đánh giá của World Bank, Việt Nam đang mất dần lợi thế chi phí nhân công rẻ. Thu nhập tối thiểu vùng tại Việt Nam vào khoảng 182 USD/tháng cao hơn Bangladesh (19 USD), Campuchia (170 USD/tháng) và một số nước trong khu vực Châu Á khác. Hiện tại, Việt Nam đang dẫn đầu trong nhóm các nước có tỷ lệ tăng lương cao nhất Châu Á. Tốc độ tăng lương tối thiểu có thể khiến các doanh nghiệp may mặc Việt Nam kém hấp dẫn trong mắt khách hàng. Nhận định được rủi ro này, Tổng Công ty tập trung phát triển vào các sản phẩm có giá trị thặng dư cao nhằm cạnh tranh với các đối thủ có nguồn lao động giá rẻ, đồng thời tận dụng được lợi thế năng lực nhân công may mặc có năng suất cao. Đồng thời Tổng Công ty tiếp tục thực hiện chính sách "thâm dụng đầu tư thay cho thâm dụng lao động", tăng đầu tư thiết bị chuyên dụng, tự động hóa máy móc thiết bị và nâng cao kỹ năng trong lao động trực tiếp và gián tiếp.

02. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

- TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 26
- TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ 28
- TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ THỰC HIỆN DỰ ÁN 32
- TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH 33
- CƠ CẤU CỔ ĐÔNG 35
- BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG 36

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2018	Thực hiện 2019	% Thực hiện 2019/ Thực hiện 2018
1	Doanh thu thuần	2.332.056	2.157.674	92,52%
2	Lợi nhuận trước thuế	127.796	112.169	87,77%
3	Lợi nhuận sau thuế	102.494	89.808	87,62%

Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán 2019

Năm 2019 là một năm đầy khó khăn của các doanh nghiệp ngành dệt may Việt Nam khi chịu ảnh rất lớn từ suy giảm kinh tế thế giới do biến động chính trị và xung đột thương mại giữa các nền kinh tế lớn, đặc biệt là xung đột thương mại Mỹ - Trung. Ngoài ra, còn phải đối mặt với nhiều khó khăn như cạnh tranh từ các cường quốc dệt may như Trung Quốc, Ấn Độ, Bangladesh,... rất khốc liệt. Nhiều nước tập trung hỗ trợ ngành dệt may, trong đó có cả những quốc gia mới nổi ở khu vực châu Phi khiến số lượng nhà sản xuất tăng mạnh, đơn hàng bị san sẻ. Bên canh đó, thị trường sợi cũng gặp nhiều khó khăn, sự cạnh tranh về đơn hàng từ các doanh nghiệp sợi có vốn đầu tư nước ngoài cũng như cạnh tranh từ các quốc gia khác như Ấn Độ, Thái Lan, Indonesia, Pakistan ngày càng gay gắt. TVT cũng không tránh khỏi bị ảnh hưởng (lợi nhuận sau thuế hợp nhất của TVT chỉ đạt gần 90 tỷ đồng, giảm hơn 12% so cùng kỳ năm trước).

Cơ cấu doanh thu thuần

ĐVT: triệu đồng

STT	Doanh thu thuần	Thực hiện 2018	Thực hiện 2019	% Thực hiện 2019/ Thực hiện 2018
1	Bán thành phẩm	1.759.273	1.595.691	90,70%
2	Bán hàng hóa	472.105	461.793	97,82%
3	Cung cấp dịch vụ	54.346	54.332	99,97%
4	Bán phế liệu	24.353	25.633	105,25%
5	Cho thuê bất động sản	25.306	22.017	87,00%
	Tổng cộng	**2.335.383**	**2.159.466**	**92,47%**

Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán 2019

Cơ cấu giá vốn hàng bán

ĐVT: triệu đồng

STT	Giá vốn	Thực hiện 2018	Thực hiện 2019	% Thực hiện 2019/ Thực hiện 2018
1	Giá vốn hàng bán	2.066.973	1.938.900	93,80%
2	Chi phí tài chính	41.691	36.857	88,41%
3	Chi phí bán hàng	23.758	22.036	92,75%
4	Chí phí quản lý doanh nghiệp	85.407	74.021	86,67%
5	Chi phí khác	1.398	228	16,29%
	Tổng cộng	**2.219.227**	**2.072.041**	**93,37%**

Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán 2019

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Danh sách Ban điều hành

STT	Thành viên	Chức vụ
1	Ông Nguyễn Đức Khiêm	Tổng Giám đốc
2	Ông Lê Nguyên Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
3	Ông Nguyễn Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc
4	Ông Diệp Quốc Bình	Kế toán trưởng

Lý lịch Ban điều hành

ÔNG NGUYỄN ĐỨC KHIÊM - TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm sinh : 01/11/1958.

Nơi sinh : Hải Dương.

Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Dệt.

Số cổ phiếu cá nhân sở hữu : 765.500 cổ phiếu, chiếm 3,65% vốn điều lệ.

Số cổ phiếu đại diện sở hữu : 5.655.000 cổ phiếu, chiếm 26,93% vốn điều lệ.

ÔNG LÊ NGUYÊN NGỌC - PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm sinh : 23/01/1966.

Nơi sinh : Hải Phòng.

Trình độ chuyên môn : Đại học Luật

Số cổ phiếu cá nhân sở hữu : 23.560 cổ phiếu, chiếm 0,11% vốn điều lệ.

Số cổ phiếu đại diện sở hữu : 2.100.000 cổ phiếu, chiếm 10% vốn điều lệ.

ÔNG NGUYỄN QUANG MINH - PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm sinh : 1969.

Nơi sinh : Cử nhân mỹ thuật.

Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Dệt

Số cổ phiếu cá nhân sở hữu : 51.000 cổ phiếu, chiếm 0,24% vốn điều lệ.

Số cổ phiếu đại diện sở hữu : 0 cổ phiếu.

ÔNG DIỆP QUỐC BÌNH – KẾ TOÁN TRƯỞNG

Năm sinh : 07/06/1979.

Nơi sinh : TP. Hồ Chí Minh.

Trình độ chuyên môn : Cử nhân kế toán.

Số cổ phiếu cá nhân sở hữu : 0 cổ phiếu.

Số cổ phiếu đại diện sở hữu : 0 cổ phiếu.

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ (tt)

Danh sách thay đổi thành viên HĐQT, BKS, BGĐ trong năm 2019

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
1	Ông Phạm Minh Tuấn	Thành viên HĐQT	25/04/2019

Số lượng cán bộ công nhân viên: (tính đến ngày 31/12/2019)

STT	Tính chất phân loại	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
I	**Theo trình độ lao động**	**1.027**	**100,00**
1	Trình độ trên đại học	49	4,77
2	Trình độ đại học, cao đẳng	50	4,87
3	Trình độ trung cấp	53	5,16
4	Công nhân kỹ thuật	152	14,80
5	Lao động phổ thông	723	70,40
II	**Theo loại hợp đồng lao động**	**1.027**	**100,00**
1	Hợp đồng không thời hạn	690	67,19
2	Hợp đồng xác định từ 1-3 năm	37	3,60
3	Hợp đồng thời vụ (dưới 1 năm)	300	29,21
III	**Theo giới tính**	**1.027**	**100**
1	Nam	507	49,37
2	Nữ	520	50,63

Thu nhập bình quân

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	8.600.000	9.340.000	9.955.000	9.700.000

Chính sách nhân sự

Ban lãnh đạo Tổng Công ty tin tưởng rằng, việc xây dựng một chế độ làm việc hợp lý là bước đầu tiên và cơ bản trong chuỗi chính sách nhằm tạo ra môi trường làm việc lành mạnh, tạo tâm lý thoải mái cho người lao động, từ đó giúp nâng cao hiệu quả làm việc cũng như sự gắn bó lâu dài với Tổng Công ty.

Chế độ làm việc

Tổng Công ty đề ra những tiêu chí rõ ràng về thời gian và điều kiện làm việc đảm bảo đầy đủ quyền lợi cho người lao động. Bên cạnh đó, Tổng Công ty luôn thực hiện đầy đủ các chính sách đối với người lao động theo Bộ luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội như: ký hợp đồng lao động, thời giờ làm việc và nghỉ ngơi, nghỉ lễ, phép, việc riêng; trả lương làm thêm giờ, phụ cấp ca đêm; các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; kỷ luật lao động; chính sách đối với lao động nữ; an toàn – bảo hộ lao động.

Điều kiện làm việc

Vấn đề an toàn lao động được tuân thủ nghiêm ngặt tại Tổng Công ty để đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho người lao động. Các khoá huấn luyện an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy được tổ chức thường xuyên cho cán bộ công nhân viên. Người lao động được trang bị đồ dùng bảo hộ lao động đầy đủ, kịp thời đáp ứng theo yêu cầu của công việc. Tổng Công ty ban hành và giám sát chặt chẽ việc thực hiện nội quy về an toàn lao động, vệ sinh môi trường đồng thời thường xuyên kiểm tra đánh giá công tác an toàn lao động tại nơi làm việc. Ngoài ra, Tổng Công ty còn có các chính sách chăm lo sức khỏe cho người lao động.

Chính sách tuyển dụng, đào tạo

Tổng Công ty chú trọng việc xây dựng chính sách nhân sự và môi trường làm việc lành mạnh nhằm tạo điều kiện cho người lao động có thể phát huy tốt nhất khả năng của mình. Công tác tuyển dụng được thực hiện theo quy trình chặt chẽ nhằm tuyển chọn nhân sự đúng yêu cầu đưa ra, đảm bảo lực lượng lao động ổn định, chất lượng cao và đáp ứng yêu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Bên cạnh đó, Tổng Công ty ưu tiên tuyển chọn những cá nhân có năng lực, đáp ứng nhu cầu mở rộng sản xuất kinh doanh. TVT tự hào có được đội ngũ nhân viên đạo đức, trình độ chuyên môn, luôn đoàn kết và đầy nhiệt huyết. Hàng năm, TVT thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo nội bộ ngắn hạn nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, cập nhật công nghệ, quy trình làm việc mới. Đối với đội ngũ cán bộ quản lý, Tổng Công ty luôn quan tâm đào tạo nâng cao kiến thức, trau dồi kỹ năng chuyên môn; tiếp cận và ứng dụng các phương pháp quản lý tiên tiến.

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ THỰC HIỆN DỰ ÁN

Năm 2019, Tổng Công ty đã đầu tư chiều sâu và tự động hoá để nâng cao chất lượng, sản lượng và giảm lao động đứng máy bao gồm: 1 máy xâu go tự động, 1 máy canh đồng loạt, 4 máy ống bobbin tray và 1 số thiết bị tự động khác như robot đổ sợi tự động, máy đóng bao sợi tự động,... với tổng mức đầu tư trên 50 tỷ đồng.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2018	Thực hiện 2019	% Thực hiện 2019/ Thực hiện 2018
1	Tổng giá trị tài sản	1.505.098	1.631.195	108,38%
2	Doanh thu thuần	2.332.056	2.157.674	92,52%
3	Chi phí tài chính	41.691	36.857	88,41%
4	Chi phí bán hàng	23.758	22.036	92,75%
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	85.407	74.021	86,67%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	9.335	15.956	170,93%
7	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	124.902	103.480	82,85%
8	Lợi nhuận khác	2.895	8.689	300,18%
9	Lợi nhuận trước thuế	127.796	112.169	87,77%
10	Lợi nhuận sau thuế	102.494	89.808	87,62%

Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán 2019

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,16	0,99
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,60	0,60
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	54,14	64,09
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	118,06	178,48
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	5,06	4,77
Vòng quay tổng tài sản	Vòng	1,47	1,33
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	7,45	7,66
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	6,55	8,44
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	2,27	2,44
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh/ Doanh thu thuần	%	8,17	8,82

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tt)

Khả năng thanh toán:

Năm 2019, chỉ số thanh toán ngắn hạn có sự sụt giảm tương đối so với năm 2018 khi giảm từ 1,16 lần xuống còn 0,99 lần. Bên cạnh đó, hệ số thanh toán nhanh vẫn duy duy ở mức 0,60 lần của năm 2018. Trong năm, tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn đều có xu hướng tăng, nhưng tốc độ tăng của nợ ngắn hạn (gần 25%) cao hơn tốc độ tăng của tài sản ngắn hạn (gần 7%). Nguyên nhân nợ ngắn hạn tăng cao là do trong năm Tổng Công ty tăng vay nợ ngắn hạn từ 524 tỷ đồng lên đến 706 tỷ đồng, tăng hơn 34,73% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, khoản người mua trả tiền trước cũng tăng hơn 4 tỷ đồng so với năm 2018. Năm 2019, Tổng Công ty mở rộng hoạt động kinh doanh nên cần nhiều vốn lưu động tài trợ cho sản xuất kinh doanh, mặc dù các khoản nợ vay ngắn hạn tăng nhưng các hợp đồng mới được ký kết, mở rộng doanh thu đảm bảo khả năng chi trả của TVT.

Chỉ tiêu về cơ cấu vốn:

Với việc tổng nợ trong năm tăng cao do nợ ngắn hạn tăng đột biến như đã để cập ở trên, dẫn đến việc các hệ số nợ/tổng tài sản tăng từ 54% lên 64% và hệ số nợ/vốn chủ sở hữu từ 118% lên đến 178%. Các hệ số đòn bẩy của Tổng Công ty đều tăng cao nhưng có thể thấy nợ vay ngắn hạn tài trợ cho các tài sản ngắn hạn của Tổng Công ty, khoản mục tài sản ngắn hạn tăng tương ứng trong khi vốn chủ sở hữu không thay đổi nhiều so với năm 2018.

Chỉ tiêu về năng lực hoạt động:

Vòng quay hàng tồn kho và vòng quay tổng tài sản không biến động nhiều trong năm 2019. Số vòng quay hàng tồn kho của TVT năm 2019 có sự giảm nhẹ so với năm 2018, cụ thể giảm từ 5,06 vòng xuống 4,77 vòng. Nguyên nhân là do trong năm Tổng Công ty đã đẩy mạnh thực hiện các biện pháp nhằm quản lý hiệu quả hàng tồn kho điều này giúp hàng tồn kho chỉ còn 380 tỷ đồng, giảm hơn 12% so với năm 2018.

Chỉ tiêu về khả năng sinh lời

Do tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong năm 2019 chưa đạt kế hoạch đề ra, lợi nhuận sau thuế sụt giảm hơn 13% so với năm 2018 nên các hệ số về khả năng sinh lợi đều sụt giảm đáng kể. Hệ số ROE đạt được là 13,59% giảm nhẹ 0,66% so với năm 2018, hệ số ROA cũng giảm gần 1% chỉ còn 6,48%. Tổng Công ty đang trong quá trình tái cơ cấu, chuyển đổi hoạt động nên còn gặp nhiều khó khăn, trong tương lai gần sau khi tái cơ cấu hoạt động của Tổng Công ty sẽ dần đi vào ổn định, cải thiện tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

Thông tin cổ phiếu

Tổng số cổ phiếu đã phát hành: 21.000.000 cổ phiếu.

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 21.000.000 cổ phiếu.
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu.

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

Cơ cấu cổ đông (chốt ngày 01/04/2020)

STT	Đối tượng	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
1	**Cổ đông trong nước**	**705**	**20.975.980**	**99,89%**
	Tổ chức	15	12.900.030	61,43%
	Cá nhân	690	8.075.950	38,46%
2	**Cổ đông nước ngoài**	12	24.020	0,11%
	Tổ chức	03	4.520	0,02%
	Cá nhân	09	19.500	0,09%
	Tổng cộng	**717**	**21.000.000**	**100%**

Danh sách cổ đông lớn

STT	Đối tượng	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phiếu nắm giữ
1	Tập đoàn Dệt may Việt Nam	9.855.000	46,93%
2	Tổng Công ty TNHH Tường Long	1.075.000	5,12%
	Tổng cộng	**10.930.000**	**52,05%**

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có.

Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có.

Các chứng khoán khác: Không có.

BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Quản lý nguồn nguyên vật liệu

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, Việt Thắng sử dụng nguồn nguyên vật liệu được cung cấp hầu hết từ nước ngoài như Thái Lan, Đài Loan, Hoa Kỳ,... Các nhà cung cấp của Tổng Công ty là các đối tác có kinh nghiệm, uy tín, nên các nguyên liệu này luôn được đảm bảo về chất lượng. Nguồn nguyên liệu chính cho sản xuất là bông cotton, được nhập khẩu từ nước ngoài theo nhu cầu sản xuất, thông thường từ 2 đến 3 tháng mua 01 lần như: bông cotton được nhập khẩu chủ yếu từ nguồn Tây Phi, Hoa Kỳ,...; xơ polyester và xơ visco được nhập khẩu chủ yếu từ Thái Lan, Đài Loan,...
Vật liệu: Hóa chất tổng hợp dùng để hồ sợi được nhập khẩu từ Đài Loan, Malaysia.

Danh sách một số nhà cung nguyên vật liệu cho Tổng Công ty

STT	Nguyên vật liệu	Nhà cung cấp	Xuất xứ
1	Bông Cotton USA	Allen Berg	Hoa Kỳ
2	Bông Tây Phi	Olam	Tây Phi
3	Xơ Polyester	Kangwai	Thái Lan
4	Xơ visco	Thai Rayon	Thái Lan
5	Hóa chất hồ	Blattman	Đài Loan

Do ngành sản xuất nguyên phụ liệu của nước ta vẫn còn yếu kém, nguyên phụ liệu nội địa lại rất khó tìm và giá thành còn cao hơn nguyên phụ liệu ngoại khoản 20% nên ngành dệt may Việt Nam nói chung và Việt Thắng nói riêng vẫn lệ thuộc phần lớn vào nguồn nguyên vật liệu nhập khẩu. Tổng Công ty luôn tuân thủ các quy định khắt khe về việc sử dụng các hóa chất, kiểm soát chất lượng nguyên liệu đầu vào chặt chẽ, sử dụng có hiệu quả, hợp lý nhằm giảm thiểu chi phí và đem lại lợi nhuận cho Tổng Công ty cũng như bảo vệ môi trường xung quanh.

Tiêu thụ năng lượng

Điện năng đóng vai trò phục vụ nhu cầu sản xuất không phải là vô tận. Quản lý tốt việc tiêu thụ điện năng sẽ góp phần giảm chi phí, bảo vệ môi trường. Vì vậy, Tổng Công ty luôn có những biện pháp tiết kiệm nguồn năng lượng điện bằng nhiều biện pháp như:

- Tuyên truyền, nhắc nhở nội bộ về việc sử dụng điện trong Tổng Công ty, nhằm đảm bảo việc tiết kiệm điện trở thành thói quen và văn hóa Tổng Công ty.
- Thực hiện tiết kiệm điện, tắt đèn, máy lạnh, quạt khi không sử dụng.
- Tắt nguồn các thiết bị điện khi không có người làm việc.
- Nhằm giảm sự thất thoát nhiệt khi bật điều hòa, phòng phải luôn đóng kín cửa.
- Thay thế các thiết bị điện cũ, cải tiến hệ thống chiếu sáng, sử dụng đèn tiết kiệm nhiên liệu.

Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Bên cạnh hoạt động sản xuất kinh doanh, Tổng Công ty cũng chung tay đóng góp sức mạnh vào sự phát triển tại địa phương. Tổng Công ty góp phần tạo công ăn việc làm, giúp giải quyết vấn đề việc làm tại địa phương; tuân thủ nghĩa vụ nộp thuế, và nộp thuế đúng thời gian theo quy định. Bên cạnh đó, Tổng Công ty còn trích một phần lợi nhuận nhằm hỗ trợ các gia đình có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn quận Thủ Đức, trao học bổng cho học sinh giỏi hiếu học,…..

Chính sách liên quan đến người lao động

- Các chính sách về lương thưởng, phúc lợi người lao động nhận được đều quy định rõ ràng. Bên cạnh đó, Tổng Công ty cũng đang dần hoàn thiện quy chế lương thưởng các vị trí công việc được chuẩn hóa, sự phân công công việc cho người lao động được cụ thể, rõ ràng; tiền lương được trả theo vị trí công việc, theo năng lực, hiệu quả lao động của từng cá nhân.
- Chính sách lao động nhằm về sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động đều được đảm bảo theo quy định của pháp luật. Hằng năm, Tổng Tổng Công ty đều tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động. Tổng Công ty phối hợp với Công đoàn tổ chức tốt việc thăm hỏi cán bộ nhân viên ốm đau, hiếu hỉ, tổ chức các hoạt động văn hóa thể thao.
- Hoạt động đào tạo người lao động luôn được chú trọng. Công tác bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ quản lý nhân viên thông qua các buổi chia sẻ, hội thảo chuyên ngành. Đồng thời, Tổng Công ty cũng khuyến khích người lao động tự tìm tòi, nghiên cứu nhằm nâng cao kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghiệp vụ.

Tuân thủ pháp luật bảo vệ môi trường

- Nhận thức được bảo vệ môi trường tự nhiên sẽ mang lại nhiều lợi ích đến sự phát triển bền vững của doanh nghiệp và cả cộng đồng, Tổng Công ty luôn chú trọng về vấn đề bảo vệ và tuân thủ pháp luật môi trường. Trong năm qua, quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty không bị xử lý về vi phạm quy định về môi trường.
- Tổng Công ty phối hợp với Công đoàn Tổng Công ty thực hiện tuyên truyền, triển khai chương trình Giờ Trái Đất, thực hiện chính sách tiết kiệm điện, nước đến người lao động, cán bộ công nhân viên.

03. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH 40
- TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH 41
- KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN 42

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Trong năm 2019, tình hình sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gặp nhiều sức ép từ sự giảm giá của khách hàng. Tuy nhiên với sự nỗ lực của Ban điều hành và tập thể Người lao động, Tổng Công ty đã không ngừng phân bổ năng lực phù hợp, củng cố, hoàn thiện mô hình sản xuất và hệ thống nhằm tiết giảm chi phí và đạt được một số kết quả như sau:

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2018	Thực hiện 2019	% Thực hiện 2019/ Thực hiện 2018
1	Tổng giá trị tài sản	1.505.098	1.631.195	108,38%
2	Doanh thu thuần	2.332.056	2.157.674	92,52%
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	124.902	103.480	82,85%
4	Lợi nhuận khác	2.895	8.689	300,18%
5	Lợi nhuận trước thuế	127.796	112.169	87,77%
6	Lợi nhuận sau thuế	102.494	89.808	87,62%

Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán 2019

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài sản

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018		Năm 2019		% tăng/giảm
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	
Tài sản ngắn hạn	896.775	55,87%	959.084	58,80%	6,95%
Tài sản dài hạn	708.323	44,13%	672.111	41,20%	(5,11%)
Tổng tài sản	**1.605.098**	**100,00%**	**1.631.195**	**100,00%**	**1,63%**

Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán 2019

Cơ cấu tài sản không có nhiều thay đổi, khi tài sản ngắn hạn vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản, theo đó khoản mục này chiếm gần 59% trong năm 2019. Tại thời điểm 31/12/2019, tài sản ngắn hạn của TVT tăng nhẹ 7% nguyên nhân là do Tổng Công ty gia tăng nắm giữ tiền mặt và các khoản tương đương tiền đến 154 tỷ đồng, tăng 82 tỷ đồng so với cùng kỳ. Trong khi tài sản dài hạn có sự sụt giảm 5,11% do Tổng Công ty tăng khấu hao tài sản cố định.

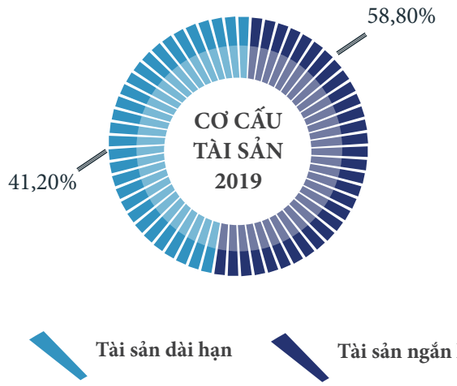

Tình hình nợ phải trả

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018		Năm 2019		% tăng/giảm
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	
Nợ ngắn hạn	775.639	89,26%	966.809	92,48%	24,65%
Nợ dài hạn	93.367	10,74%	78.641	7,52%	(15,77%)
Tổng nợ phải trả	**869.006**	**100,00%**	**1.045.450**	**100,00%**	**20,30%**

Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán 2019

Trong năm 2019, nợ phải trả của Tổng Công ty tăng mạnh khi tăng hơn 20% đạt mức 1.045 tỷ đồng. Trong cơ cấu nợ vay của TVT, nợ ngắn hạn vẫn chiếm tỷ trọng lớn, hơn 92%. Nợ ngắn hạn của Tổng Công ty chủ yếu đến từ khoản mục vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Trong năm 2019, Công ty đã vay ngắn hạn từ ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam và Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 1 để thực hiện đầu tư bổ sung thiết bị dệt nhằm mục đích mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh.

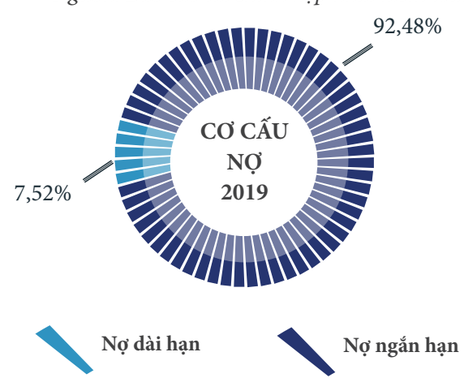

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2019
I	**Công ty mẹ**		
1	Tổng doanh thu	triệu đồng	1.700.000
2	Lợi nhuận trước thuế	triệu đồng	90.000
3	Chia cổ tức	%	25
4	Thu nhập bình quân CBCNV	triệu đồng / tháng	11
5	Sản lượng sản xuất		
	- Sợi (b/q Ne 30)	tấn	14.000
	- Dệt	m^2	68.000.000
II	**Hợp nhất**		
1	Tổng doanh thu	triệu đồng	2.184.325
2	Lợi nhuận trước thuế	triệu đồng	103.565
3	Thu nhập bình quân CBCNV	triệu đồng/người/tháng	9

Một số giải pháp thực hiện

Về công tác sản xuất kinh doanh

TVT tiếp tục tập trung nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, chất lượng sản phẩm bằng các biện pháp như: cân đối dây chuyền một cách hợp lý, tính toán mặt hàng sản xuất tối ưu, triệt để tiết kiệm nguyên liệu nhất là bông xơ, vật tư, phụ tùng, năng lượng.

Bên cạnh đó, TVT cũng sẽ tập trung giải quyết đầu ra nhất là đối với vải mộc bằng cách tăng cường nhân lực cho bộ phận kinh doanh – thị trường; áp dụng các hình thức khuyến khích như thưởng doanh thu, hoa hồng môi giới ; tăng cường khâu tiếp thị bán hàng qua các kênh khác nhau (bao gồm các kênh truyền thống và các kênh online trên mạng xã hội như Alibaba, Zalo, Facebook,…).

Về công tác phát triển nguồn nhân lực

Tổ chức tiếp các khoá đào tạo cán bộ trẻ có triển vọng cho các khâu quan trọng trong bộ máy quản lý sản xuất kinh doanh, đồng thời tích cực tìm kiếm thêm những lao động có kinh nghiệm bên ngoài để bổ sung nguồn nhân lực trình độ cao hiện đang thiếu của Tổng Công ty – đặc biệt là bộ phận kinh doanh thị trường và kỹ thuật sản xuất.

Về công tác phòng chống COVID -19

Trước tình hình diễn biến hết sức phức tạp của dịch COVID-19, Lãnh đạo Tổng Công ty đã và sẽ thực hiện các biện pháp quyết liệt với mọi nguồn lực có sẵn theo tinh thần chỉ đạo, hướng dẫn của Chính phủ và Bộ Y tế để bảo đảm một môi trường an toàn cho toàn Tổng Công ty giúp cho việc sản xuất và kinh doanh được duy trì và phát triển bình thường. Sẵn sàng chuẩn bị các phương án đẩy mạnh sản xuất kinh doanh ngay khi dịch bệnh được khống chế.

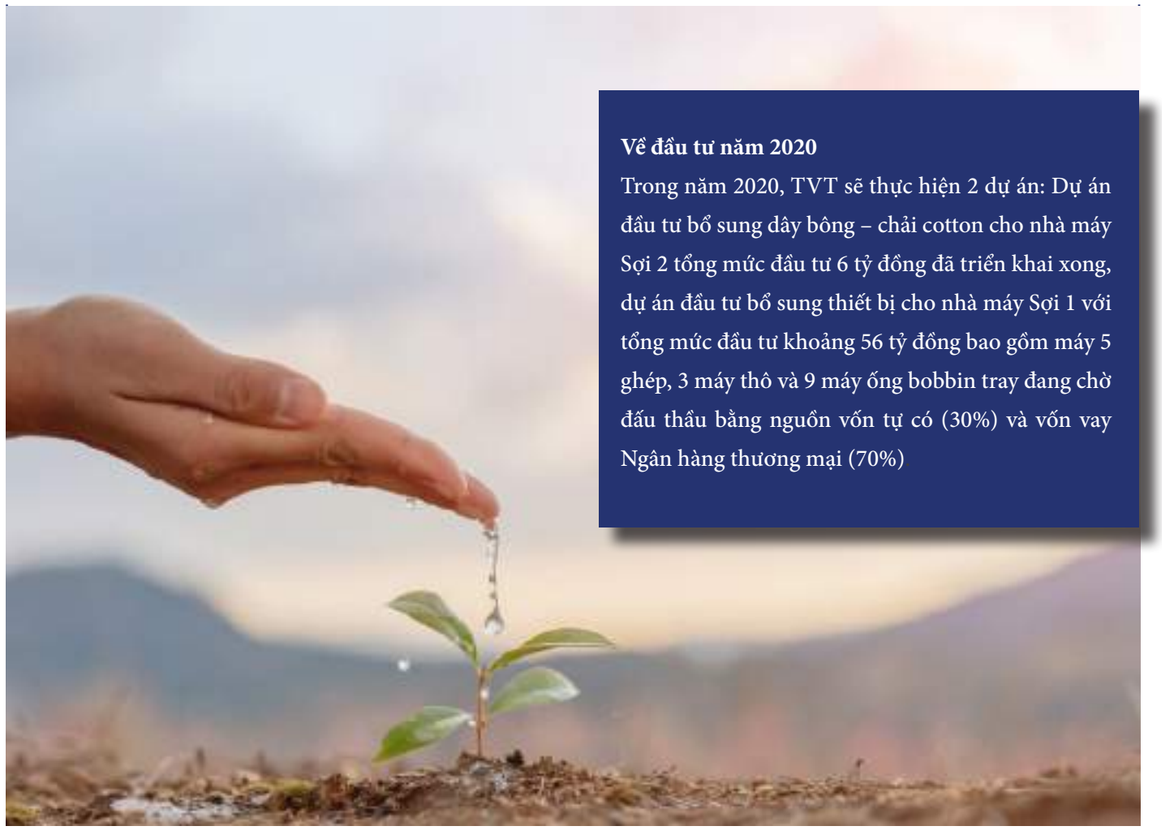

Về đầu tư năm 2020

Trong năm 2020, TVT sẽ thực hiện 2 dự án: Dự án đầu tư bổ sung dây bông – chải cotton cho nhà máy Sợi 2 tổng mức đầu tư 6 tỷ đồng đã triển khai xong, dự án đầu tư bổ sung thiết bị cho nhà máy Sợi 1 với tổng mức đầu tư khoảng 56 tỷ đồng bao gồm máy 5 ghép, 3 máy thô và 9 máy ống bobbin tray đang chờ đấu thầu bằng nguồn vốn tự có (30%) và vốn vay Ngân hàng thương mại (70%)

Về chăm lo đời sống cán bộ công nhân viên và tham gia trách nhiệm xã hội

Tiếp tục phát huy những kết quả trong năm 2019, cố gắng tìm nhiều biện pháp để tăng thu nhập – đặc biệt là từ khâu tiết kiệm nguyên vật liệu, vật tư phụ tùng; tích cực chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động, tiếp tục tham gia tích cực các phong trào xã hội, từ thiện,…

04. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY 46
- VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN GIÁM ĐỐC 47
- KẾ HOẠCH VÀ ĐỊNH HƯỚNG 48

VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Kết quả sản xuất - kinh doanh năm 2019 (Hợp nhất)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2019
1	Tổng tài sản	Triệu đồng	1.631.195
2	Nợ phải trả	Triệu đồng	1.045.450
3	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	585.745
4	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA)	%	5,55
5	Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE)	%	13,59
6	Hệ số nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	%	178,48

Trong năm 2019, HĐQT nhận thấy kinh tế trong nước được cải thiện tốt hơn cùng kỳ năm 2018, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho Tổng Công ty. Tuy nhiên ảnh hưởng của thị trường dệt may trên thế giới từ việc giảm tiêu thụ hàng dệt may tại các khu vực có tỷ trọng tiêu thụ cao như Châu Âu, Nhật Bản,… đã tác động không nhỏ đến thị trường dệt may Việt Nam nói chung cũng như TVT nói riêng. Đặc biệt là giá nguyên liệu bông, xơ biến động liên tục trong năm đã ảnh hưởng không tốt đến việc tiêu thụ vải, sợi. Những kết quả đạt được của Tổng Công ty Việt Thắng là sự cố gắng rất đáng khen ngợi của một tập thể cán bộ nhân viên Tổng Công ty cùng lòng quyết tâm cao, sự nhạy bén, linh hoạt trong chỉ đạo, điều hành của Ban lãnh đạo Tổng Công ty. Kết quả trên, được thể hiện qua những mặt sau:

- Tổng Công ty vừa duy trì ổn định sản xuất, vừa đầu tư mở rộng sản xuất, hướng đến phát triển mạnh mẽ cho các năm sau. Trong năm 2019, Tổng Công ty chủ yếu đầu tư mới thiết bị sợi dệt đồng thời cũng tiếp tục đầu tư bổ sung thiết bị, đầu tư chiều sâu để cải thiện chất lượng, càng nâng cao tính hiệu quả các dự án đã đầu tư là một cố gắng lớn của Ban lãnh đạo để đổi mới, hiện đại hóa thiết bị đáp ứng được yêu cầu của khách hàng và thị trường.
- Chất lượng công tác: hạch toán kế toán, tuyển dụng đào tạo nhân sự mới được chú trọng và nâng cao, tình hình tài chính lành mạnh, quan hệ tín dụng tốt đảm bảo cho nguồn vốn lưu động có chi phí tài chính thấp.

VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN GIÁM ĐỐC

- Ban Điều hành đã triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, của HĐQT theo Điều lệ và các quy định của pháp luật.
- Công tác giám sát, hỗ trợ các đơn vị trong sản xuất kinh doanh được thực hiện sát sao thông qua việc đánh giá các kết quả, các chỉ tiêu hàng tháng, hàng quý; phát hiện kịp thời các thiếu sót, các bất cập và có những điều chỉnh phù hợp.
- Ban điều hành đã báo cáo thường xuyên cho HĐQT về tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính, tình hình đầu tư các dự án.
- Tổng Giám đốc thường xuyên báo cáo Hội đồng quản trị về tình hình tài chính, đầu tư và sản xuất kinh doanh để Hội đồng quản trị có ý kiến chỉ đạo, qua đó giám sát chặt chẽ Ban điều hành về kết quả hoạt động của Tổng Công ty. Ban điều hành Tổng Công ty đã tổ chức triển khai thực hiện tốt nghị quyết, quyết định của HĐQT trong điều hành sản xuất, kinh doanh.
- Chủ động việc đẩy mạnh công tác thị trường, khảo sát thị trường, chăm sóc khách hàng và chế độ hậu mãi. Chủ động tổ chức các phương án sản xuất kinh doanh phù hợp với nhu cầu của thị trường. Giám sát việc triển khai thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên. Giám sát việc thực hiện chế độ báo cáo, công bố thông tin định kỳ và bất thường với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

KẾ HOẠCH VÀ ĐỊNH HƯỚNG

Năm 2020, Hội đồng quản trị tập trung công tác nâng cao chất lượng quản trị Tổng Công ty và điều hành của Tổng Giám đốc. Căn cứ vào tình hình thực tế, Hội đồng quản trị thống nhất mục tiêu kế hoạch là duy trì sự ổn định và phát triển bền vững, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh.

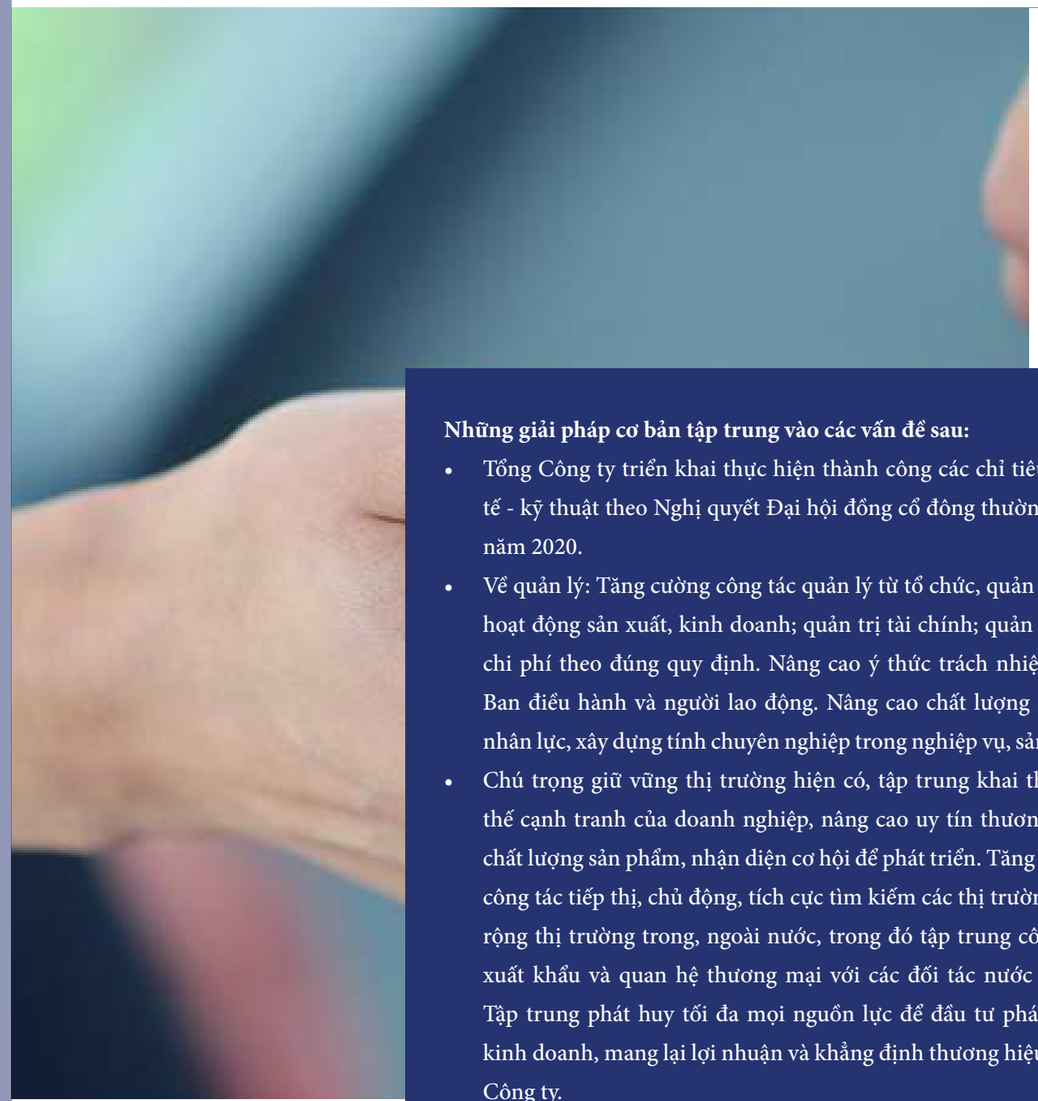

Những giải pháp cơ bản tập trung vào các vấn đề sau:

- Tổng Công ty triển khai thực hiện thành công các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.
- Về quản lý: Tăng cường công tác quản lý từ tổ chức, quản trị các hoạt động sản xuất, kinh doanh; quản trị tài chính; quản trị các chi phí theo đúng quy định. Nâng cao ý thức trách nhiệm của Ban điều hành và người lao động. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, xây dựng tính chuyên nghiệp trong nghiệp vụ, sản xuất.
- Chú trọng giữ vững thị trường hiện có, tập trung khai thác lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp, nâng cao uy tín thương hiệu chất lượng sản phẩm, nhận diện cơ hội để phát triển. Tăng cường công tác tiếp thị, chủ động, tích cực tìm kiếm các thị trường, mở rộng thị trường trong, ngoài nước, trong đó tập trung công tác xuất khẩu và quan hệ thương mại với các đối tác nước ngoài. Tập trung phát huy tối đa mọi nguồn lực để đầu tư phát triển kinh doanh, mang lại lợi nhuận và khẳng định thương hiệu Tổng Công ty.
- Phát huy và tăng cường áp dụng các giải pháp kỹ thuật và giải pháp quản lý nhằm tiết kiệm chi phí – tăng thu nhập cho người lao động.
- Tiếp tục duy trì và phát huy Hệ thống quản lý chất lượng, áp dụng các phương pháp tiên tiến trong điều hành sản xuất, khai thác tối đa công suất máy móc thiết bị, nâng cao năng suất lao động, sản lượng từng mặt hàng; đầu tư đổi mới công nghệ ứng dụng trong quản lý và sản xuất.
- Chú trọng công tác quản lý phát triển nguồn nhân lực thông qua công tác đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ thuật, từng bước hoàn thiện bộ máy Tổng Công ty theo hướng chuyên nghiệp hóa. Tuyển dụng nhân lực kỹ thuật có trình độ và kinh nghiệm để phục vụ việc đầu tư các sản phẩm mang hàm chất xám cao, sản phẩm mới. Chú trọng việc tăng trưởng của Tổng Công ty, nâng cao năng suất lao động và hiệu quả hoạt động.
- Phối hợp chặt chẽ với Ban điều hành Tổng Công ty triển khai các giải pháp quản trị, kiểm soát và đánh giá các hoạt động từng tháng và quý. Chủ động triển khai các giải pháp điều hành kịp thời, có hiệu quả, đảm bảo đạt được mục tiêu, kế hoạch đề ra.
- Bên cạnh đó, Tổng Công ty tích cực hoàn thiện quy chế bổ nhiệm cán bộ quản lý Tổng Công ty và cán bộ nội bộ.
- Chỉ đạo việc công bố thông tin doanh nghiệp theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.
-

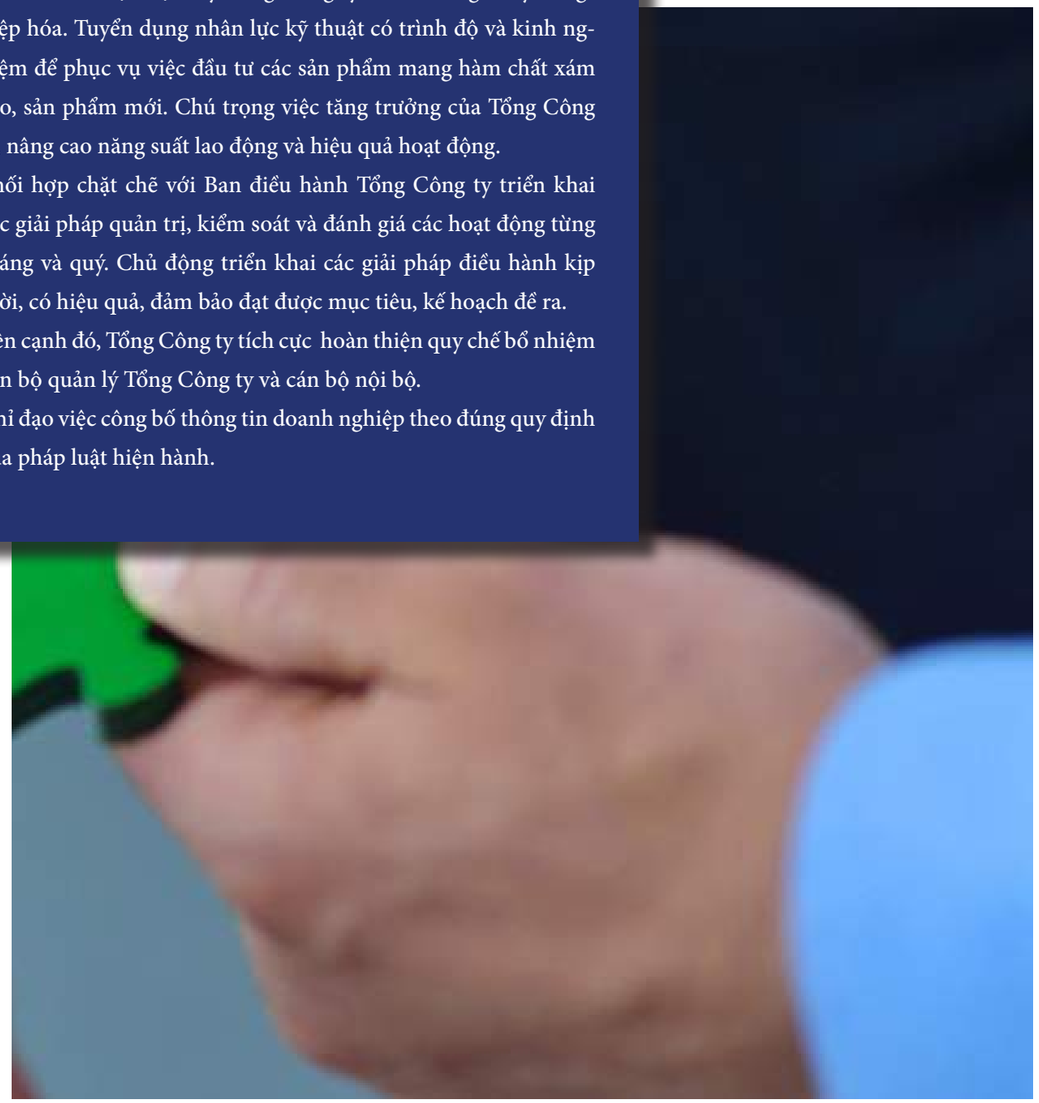

05. QUẢN TRỊ CÔNG TY

- HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ 52
- BAN KIỂM SOÁT 55
- CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH 57

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Danh sách thành viên và các cuộc họp của Hội đồng quản trị

STT	Thành viên	Chức vụ	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự
1	Ông Nguyễn Đức Khiêm	Chủ tịch HĐQT	13/13	100%	
2	Ông Lê Nguyên Ngọc	Thành viên HĐQT	13/13	100%	
3	Ông Diều Chí Hảo	Thành viên HĐQT	13/13	100%	
4	Bà Trần Thị Thanh Phượng	Thành viên HĐQT	13/13	100%	
5	Ông Phạm Minh Tuấn	Thành viên HĐQT	06/13	46,10%	Bổ nhiệm từ ngày 25/04/2019

Lý lịch Hội đồng quản trị:

ÔNG NGUYỄN ĐỨC KHIÊM - CHỦ TỊCH HĐQT: xem lý lịch Ban điều hành.

ÔNG LÊ NGUYÊN NGỌC - THÀNH VIÊN HĐQT: xem lý lịch Ban điều hành.

ÔNG DIỀU CHÍ HẢO - THÀNH VIÊN HĐQT

Năm sinh	:	25/11/1975.
Nơi sinh	:	TP. Hồ Chí Minh.
Số cổ phiếu cá nhân sở hữu	:	576.850 cổ phiếu, chiếm 2,75% vốn điều lệ.
Số cổ phiếu đại diện sở hữu	:	1.075.000 cổ phiếu, chiếm 5,12% vốn điều lệ.

BÀ TRẦN THỊ THANH PHƯỢNG - THÀNH VIÊN HĐQT

Năm sinh	:	06/12/1966.
Nơi sinh	:	Đà Nẵng.
Trình độ chuyên môn	:	Cử nhân kinh tế.
Số cổ phiếu cá nhân sở hữu	:	68.000 cổ phiếu, chiếm 0,32% vốn điều lệ.
Số cổ phiếu đại diện sở hữu	:	124.830 cổ phiếu, chiếm 0,59% vốn điều lệ.

ÔNG PHẠM MINH TUẤN - THÀNH VIÊN HĐQT

Năm sinh	:	24/11/1979.
Nơi sinh	:	Đắc Lắc.
Trình độ chuyên môn	:	Cử nhân hóa, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh.
Số cổ phiếu cá nhân sở hữu	:	0 cổ phiếu.
Số cổ phiếu đại diện sở hữu	:	2.100.000 cổ phiếu, chiếm 10% vốn điều lệ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tt)

Trong năm, HĐQT đã đưa ra các quyết định, nghị quyết

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	04/BB-HĐQT	23/01/2019	Thông qua việc vay vốn và mở LC tại Ngân hàng VIB.
2	05/BB-HĐQT	23/01/2019	Thông qua việc vay vốn và mở LC tại Ngân hàng VIB.
3	06/BB-HĐQT	23/01/2019	Thông qua việc vay vốn và mở LC tại Ngân hàng VCB.
4	08/BB-HĐQT-VT	31/01/2019	Thông qua việc vay vốn và mở LC tại Ngân hàng Malayan Banking Bcrhad.
5	13/NQ-HĐQT-VT	31/01/2019	Thông qua việc vay vốn và mở LC tại Ngân hàng Malayan Banking Bcrhad.
6	18/BB-HĐQT-VT	11/03/2019	Thông qua việc vay vốn và mở LC tại Ngân hàng VCB.
7	21/NQ-HĐQT-VT	15/03/2019	Thông qua việc tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2019.
8	22/BB-HĐQT-VT	15/03/2019	Thông qua việc chuẩn bị nội dung tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2019.
9	32/BB-HĐQT-VT	03/04/2019	Thông qua việc vay vốn và mở LC tại Ngân hàng Viettinbank
10	34/BB-HĐQT-VT	22/02/2019	Thông qua những nội dung chính báo cáo tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2019.
11	42/NQ-HĐQT-VT	27/05/2019	Thông qua việc chi trả cổ tức năm 2018.
12	48/BB-HĐQT-VT	27/06/2019	Thông qua việc vay vốn và mở LC tại Ngân hàng VCB-HCM.
13	50/NQ/HĐQT/2019	02/7/2019	Thông qua việc chọn Công ty kiểm toán BCTC năm 2019.
14	65/1/BB-HĐQT-VT	25/8/2019	Thông qua tình hình SXKD 6 tháng đầu năm, dự báo Q3/2019 và một số nội dung khác.
15	76/NQ-HĐQT	18/9/2019	Thông qua việc vay vốn và mở LC tại Ngân hàng BIDV-HCM.
16	92A/BB-HĐQT-VT	17/10/2019	Thông qua tình hình SXKD 9 tháng đầu năm, dự báo Q4/2019, Bổ nhiệm Người phụ trách quản trị Tổng Tổng Công ty và một số nội dung khác.
17	93/NQ-HĐQT/2019	18/10/2019	Thông qua việc bổ nhiệm Người phụ trách quản trị Tổng Tổng Công ty.

BAN KIỂM SOÁT

Danh sách thành viên và các cuộc họp của Ban kiểm soát

STT	Thành viên	Chức vụ	Số buổi họp BKS tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự
1	Ông Nguyễn Đức Lợi	Chủ tịch HĐQT	04/04	100%	
2	Bà Vũ Thị Thùy Dương	Thành viên HĐQT	04/04	100%	
3	Bà Đào Thị Nội	Thành viên HĐQT	04/04	100%	

Lý lịch Ban kiểm soát

ÔNG NGUYỄN ĐỨC LỢI – TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT

Năm sinh	:	26/10/1964.
Nơi sinh	:	Hà Nam.
Trình độ chuyên môn	:	Cử nhân Toán tin học.
Số cổ phiếu cá nhân sở hữu	:	7.460 cổ phiếu, chiếm 0,035% vốn điều lệ.
Số cổ phiếu đại diện sở hữu	:	0 cổ phiếu.

BÀ VŨ THỊ THÙY DƯƠNG – KIỂM SOÁT VIÊN

Năm sinh	:	10/10/1976.
Nơi sinh	:	Nam Định.
Trình độ chuyên môn	:	Cử nhân Kinh tế.
Số cổ phiếu cá nhân sở hữu	:	0 cổ phiếu.
Số cổ phiếu đại diện sở hữu	:	0 cổ phiếu.

BÀ ĐÀO THỊ NỘI – KIỂM SOÁT VIÊN

Năm sinh	:	19/06/1972.
Nơi sinh	:	Hưng Yên.
Trình độ chuyên môn	:	Đại học Thương mại.
Số cổ phiếu cá nhân sở hữu	:	0 cổ phiếu.
Số cổ phiếu đại diện sở hữu	:	0 cổ phiếu.

BAN KIỂM SOÁT (tt)

Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, Ban Tổng Giám đốc điều hành và cổ đông

Hoạt động của Hội đồng quản trị (HĐQT)

- Hội đồng quản trị đã tuân thủ các quy định của Pháp luật trong công tác quản lý, điều hành Tổng Công ty. Các thành viên HĐQT đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định của Điều lệ Tổng Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
- Trong năm, HĐQT tổ chức, duy trì đều đặn các buổi họp thường kỳ và đột xuất bằng hình thức tập trung, nội dung chủ yếu của cuộc họp nhằm bàn bạc về việc thực hiện tốt các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019, chiến lược phát triển Tổng Công ty, thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, thống nhất để ban hành các Nghị quyết, Quyết định Hoạt động của Ban Tổng Giám đốc.

Hoạt động của Ban Tổng Giám đốc

- Ban Tổng Giám đốc đã tuân thủ các quy định của Pháp luật trong công tác quản lý, điều hành Tổng Công ty. Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định của Điều lệ Tổng Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
- Ban Tổng Giám đốc đã duy trì thường xuyên lịch họp giao ban hàng tháng, thành phần tham dự bao gồm các trưởng, phó bộ phận, nội dung cuộc họp tập trung vào báo cáo kết quả thực hiện trong tháng, giải quyết, tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn cho từng bộ phận, qua đó đưa ra những biện pháp xử lý kịp thời (nếu có), bên cạnh đó để ra kế hoạch, phương hướng của tháng tiếp theo.
- Các quyết định của Ban Tổng Giám đốc được ban hành một cách hợp lệ, đúng thẩm quyền, luôn đảm bảo quyền lợi của Tổng Công ty và của cổ đông. Trong năm không có bất kỳ xung đột lợi ích nào với những người có liên quan, Ban kiểm soát cũng chưa thấy điều gì bất thường trong công tác quản lý, điều hành của Ban Tổng Giám đốc.
- Ban Tổng Giám đốc đã tích cực, chủ động trong chỉ đạo điều hành sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển đạt kết quả tốt, đảm bảo việc làm, tạo thu nhập ổn định cho người lao động.
- Ban Tổng Giám đốc đã chỉ đạo các phòng ban chức năng thực hiện tốt trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho Ban kiểm soát tiếp cận hồ sơ, phục vụ công việc kiểm tra, giám sát khi Ban kiểm soát yêu cầu.

Đánh giá sự phối hợp giữa Ban kiểm soát với HĐQT, Ban điều hành và các cổ đông trong năm 2019

- Với tinh thần trách nhiệm, xây dựng và hợp tác trong quá trình hoạt động, Ban kiểm soát luôn phối hợp, trao đổi và đóng góp ý kiến với HĐQT, Ban điều hành trong các cuộc họp. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, Ban kiểm soát luôn nhận được sự quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi từ HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, các phòng ban và toàn thể CBCNV của Tổng Công ty. Ban kiểm soát đã hoàn thành nhiệm vụ năm 2019 theo chức năng, nhiệm vụ được ghi trong điều lệ hoạt động của Tổng Công ty và được Đại hội đồng cổ đông giao.
- Các nghị quyết, quyết định của HĐQT, Ban điều hành phù hợp với mục tiêu của HĐQT và các chính sách, chế độ quy định.
- Trong năm vừa qua BKS không nhận được bất kỳ ý kiến nào của các cổ đông về hoạt động của Hội động quản trị, Ban Tổng Giám đốc.

CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH

Lương thưởng, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

- Chủ tịch Hội đồng quản trị: 4 triệu đồng/tháng.
- Thành viên Hội đồng quản trị: 3 triệu đồng/tháng.
- Trưởng Ban kiểm soát: 3 triệu đồng/tháng.
- Kiểm soát viên: 2 triệu đồng/tháng.

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ và người có liên quan:

Tên cổ đông nội bộ	Chức vụ	Số lượng CP trước giao dịch	Số lượng CP đã giao dịch	Số lượng CP sau giao dịch	Thời gian thực hiện
Nguyễn Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc	41.000	10.000	51.000	25/02/2019
Nguyễn Đức Lợi	Trưởng BKS	11.460	4.000	7.460	31/05/2019

Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có.

Việc thực hiện các quy định về quản trị Tổng Tổng Công ty

Việc quản trị Tổng Công ty luôn được đảm bảo theo đúng pháp luật, Điều lệ, các quy chế nội bộ và các tiêu chí nhằm đảm bảo được hoạt động của Tổng Công ty diễn ra một cách suôn sẻ nhất; theo đuổi các mục tiêu vì lợi ích của Tổng Công ty và của các cổ đông, cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho việc giám sát hoạt động của Tổng Công ty một cách hiệu quả, từ đó khuyến khích Tổng Công ty sử dụng các nguồn lực một cách tốt nhất. Ngoài ra, Tổng Công ty luôn tăng cường kiến thức quản trị cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban giám đốc thông qua việc cử các cán bộ đi đào tạo theo thông báo của UBCKNN, các cơ quan liên quan và các lớp học quản trị Tổng Công ty. Từ đó, nâng cao hiệu quả kinh doanh, nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn, giảm chi phí vốn cũng như tạo dựng lòng tin đối với cổ đông, nhà đầu tư.

06. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC 60
- Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN 63
- BÁO CÁO TÀI CHÍNH 65

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP ("Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

1. Thông tin chung

Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301445210, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 02 năm 2007 và các lần đăng ký thay đổi với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 6 ngày 21 tháng 7 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty có mã chứng khoán là TVT được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 223/QĐ-SGDHCM ngày 27 tháng 06 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty:

- Địa chỉ : 127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại : 028 3896 9337 – 3896 0543
- Fax : 028 3896 9319

Ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:
- Sản xuất vải.
- Xây dựng dân dụng.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị ngành công nghiệp.
- Sản xuất bông, xơ, sợi.
- Sản xuất sản phẩm may mặc.
- Kinh doanh bất động sản.
- Mua bán vải, sản phẩm may mặc.
- Mua bán sản phẩm bông, xơ, sợi. Mua bán hóa chất ngành công nghiệp, ngành xây dựng (trừ hóa chất độc hại mạnh).
- Mua bán nguyên vật liệu ngành công nghiệp, ngành xây dựng.
- Mua bán máy móc, thiết bị ngành công nghiệp, ngành xây dựng.

Trong năm 2019, hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán sản phẩm bông, xơ, sợi, vải, sản phẩm may mặc; hoạt động thoát nước và xử lý nước thải; thu gom rác thải không độc hại; hoạt động của các căng tin; kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban quản lý điều hành

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban quản lý điều hành trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Đức Khiêm	Chủ tịch
Ông Phạm Minh Tuấn	Thành Viên (bổ nhiệm ngày 25/04/2019)
Ông Diệu Chí Hảo	Thành viên
Bà Trần Thị Thanh Phượng	Thành viên
Ông Lê Nguyên Ngọc	Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Đức Lợi	Trưởng Ban
Bà Vũ Thị Thùy Dương	Thành viên
Bà Đào Thị Nội	Thành viên

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Quản lý điều hành

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Đức Khiêm	Tổng Giám đốc
Ông Lê Nguyên Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Diệp Quốc Bình	Kế toán trưởng

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Đức Khiêm.

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

7. Công bố các báo cáo tài chính

Chúng tôi công bố Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cùng với bản thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG CTCP

Ông NGUYỄN ĐỨC KHIÊM
Tổng Giám Đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.
Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

PKF Accountants & business advisers

Số: 187/2020/BCKTHN-HCM.01074

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP và các công ty con (gọi tắt là" Tập đoàn"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần với báo cáo này tại ngày 08 tháng 04 năm 2019.

TRANG ĐẮC NHÃ
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2018-009-1

NGUYỄN THỊ THANH MINH
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0068-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Tổng Công Ty Việt Thắng - Ctcp (Tên Cũ: Công Ty CP Dệt Việt Thắng)

Digitally signed by Tổng Công Ty Việt Thắng - Ctcp (Tên Cũ: Công Ty CP Dệt Việt Thắng)
DN: CN=Tổng Công Ty Việt Thắng - Ctcp (Tên Cũ: Công Ty CP Dệt Việt Thắng), O=MST: 0301445210, L=4/27/2018 12:04:11 PM, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2020-04-16 13:11:51
Foxit Reader Version: 9.1.0

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**959.083.831.204**	**896.775.365.223**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**153.802.573.073**	**72.140.744.218**
Tiền	111		78.802.573.073	60.140.744.218
Các khoản tương đương tiền	112		75.000.000.000	12.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**54.500.000.000**	**35.049.150.685**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	54.500.000.000	35.049.150.685
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**364.890.459.094**	**352.213.032.173**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	349.694.181.227	314.541.811.673
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	8.733.628.504	24.792.248.809
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	10.673.493.357	13.152.639.448
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(4.210.843.994)	(273.667.757)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	**140**	5.7	**380.455.276.413**	**432.725.705.801**
Hàng tồn kho	141		383.497.005.222	438.869.231.729
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.041.728.809)	(6.143.525.928)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.435.522.624**	**4.646.732.346**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	2.436.835.638	2.353.053.142
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.290.486.473	2.099.517.070
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.15	708.200.513	194.162.134
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**672.111.081.215**	**708.322.846.532**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**19.365.000.000**	**265.000.000**
Phải thu về cho vay dài hạn	215		19.000.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	216	5.5	365.000.000	265.000.000
Tài sản cố định	**220**		**556.744.874.385**	**615.049.884.331**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	556.703.207.720	614.958.217.668
Nguyên giá	222		1.546.512.102.207	1.563.746.820.146
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(989.808.894.487)	(948.788.602.478)
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	41.666.665	91.666.663
Nguyên giá	228		1.139.772.808	1.139.772.808
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.098.106.143)	(1.048.106.145)
Bất động sản đầu tư	**230**	5.11	**54.251.903.554**	**36.444.749.232**
Nguyên giá	231		92.640.449.375	70.468.849.375
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(38.388.545.821)	(34.024.100.143)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**5.333.153.742**	**17.574.732.158**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	5.333.153.742	17.574.732.158
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	5.2	**17.398.824.095**	**17.164.183.350**
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12.798.824.095	9.414.183.350
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.600.000.000	7.750.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**19.017.325.439**	**21.824.297.461**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	18.753.355.868	20.975.512.529
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		263.969.571	848.784.932
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.631.194.912.419**	**1.605.098.211.755**

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.045.449.995.773**	**869.005.930.746**
Nợ ngắn hạn	**310**		**966.809.477.055**	**775.639.196.417**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	106.330.966.295	94.355.656.607
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	14.589.773.541	10.367.310.142
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	9.809.935.442	6.476.599.916
Phải trả người lao động	314		49.242.438.435	49.669.719.376
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		507.950.033	1.414.711.413
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	71.351.391.152	82.184.610.800
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	707.519.330.990	523.912.496.812
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		7.457.691.167	7.258.091.351
Nợ dài hạn	**330**		**78.640.518.718**	**93.366.734.329**
Phải trả dài hạn khác	337	5.16	2.535.841.000	1.651.301.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	76.104.677.718	91.715.433.329
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	5.18	**585.744.916.646**	**736.092.281.009**
Vốn chủ sở hữu	**410**		**585.744.916.646**	**736.092.281.009**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	210.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.062.727.273	3.062.727.273
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		61.655.958.985	69.496.458.985
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		242.165.328.224	379.442.519.822
LNST chưa phân phối năm trước	421a		156.894.322.745	282.704.746.351
LNST chưa phân phối năm nay	421b		85.271.005.479	96.737.773.471
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		68.860.902.164	74.090.574.929
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.631.194.912.419**	**1.605.098.211.755**

DIỆP QUỐC BÌNH
Người lập

DIỆP QUỐC BÌNH
Kế toán trưởng

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG CTCP

NGUYỄN ĐỨC KHIÊM
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2020

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**2.159.465.524.410**	**2.335.383.170.181**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.791.741.254	3.327.313.640
Doanh thu thuần	**10**	6.1	**2.157.673.783.156**	**2.332.055.856.541**
Giá vốn hàng bán	**11**	6.2	**1.938.899.921.767**	**2.066.973.489.504**
Lợi nhuận gộp	**20**		**218.773.861.389**	**265.082.367.037**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	15.955.699.330	9.334.689.479
Chi phí tài chính	22	6.4	36.856.836.678	41.690.560.517
Trong đó: chi phí lãi vay	23		*35.645.832.197*	*33.081.469.621*
Lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.664.158.390	1.340.387.359
Chi phí bán hàng	25	6.5	22.035.669.025	23.758.306.006
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	74.021.254.600	85.407.069.691
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**30**		**103.479.958.806**	**124.901.507.661**
Thu nhập khác	31	6.7	8.917.051.208	4.292.733.115
Chi phí khác	32		227.727.853	1.397.984.049
Lợi nhuận khác	**40**		**8.689.323.355**	**2.894.749.066**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**112.169.282.161**	**127.796.256.727**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		21.776.832.400	26.150.672.579
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		584.815.361	(848.784.932)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**89.807.634.400**	**102.494.369.080**
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		85.271.005.479	96.737.773.471
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soá	62		4.536.628.921	5.756.595.609
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	3.684	4.146

DIỆP QUỐC BÌNH	**DIỆP QUỐC BÌNH**	**NGUYỄN ĐỨC KHIÊM**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2020

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Mã số	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**112.169.282.161**	**127.796.256.727**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	122.490.219.257	115.888.558.365
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	835.379.118	4.117.109.728
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm	04	(386.083.283)	2.023.062.199
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(17.441.248.176)	(8.800.863.332)
Chi phí lãi vay	06	35.645.832.197	33.081.469.621
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	***253.313.381.275***	***274.105.593.308***
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(24.037.037.960)	13.274.687.169
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	55.372.226.507	(52.862.192.289)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(12.302.169.065)	88.057.597.926
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	2.138.374.165	2.512.616.653
Tiền lãi vay đã trả	14	(35.389.989.225)	(32.914.714.092)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(23.538.086.516)	(25.213.690.834)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(9.241.470.970)	(15.563.527.933)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**206.315.228.211**	**251.396.369.908**
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(59.222.270.991)	(94.601.072.639)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	4.019.905.112	3.342.866.915
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(321.000.000.000)	(51.769.150.685)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	282.549.150.685	16.720.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.340.308.960	6.050.375.373
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(83.312.906.234)**	**(120.256.981.036)**
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.619.426.981.217	1.589.206.726.650
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.451.186.159.048)	(1.662.912.170.146)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(209.659.012.500)	(55.901.393.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(41.418.190.331)**	**(129.606.837.246)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	**50**	**81.584.131.646**	**1.532.551.626**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	**60**	**72.140.744.218**	**70.632.829.414**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	77.697.209	(24.636.822)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	**70**	**153.802.573.073**	**72.140.744.218**

DIỆP QUỐC BÌNH	**DIỆP QUỐC BÌNH**	**NGUYỄN ĐỨC KHIÊM**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn bao gồm: Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP (công ty mẹ) và các công ty con là Công ty Cổ phần May Việt Thắng, Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt May Bình An và các công ty liên doanh, liên kết là Công ty TNHH Việt Thắng Luch I, Công ty Cổ phần Thương mại Dệt may Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng.

Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP ("Công ty mẹ") là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301445210, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 02 năm 2007 và các lần đăng ký thay đổi với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 6 ngày 21 tháng 7 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là TVT) được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 223/QĐ-SGDHCM ngày 27 tháng 6 năm 2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty mẹ bao gồm:

- Sản xuất vải.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị ngành công nghiệp.
- Sản xuất bông, xơ, sợi.
- Sản xuất sản phẩm may mặc.
- Kinh doanh bất động sản.
- Mua bán vải, sản phẩm may mặc.
- Mua bán sản phẩm bông, xơ, sợi. Mua bán hóa chất ngành công nghiệp, ngành xây dựng (trừ hóa chất độc hại mạnh).
- Mua bán nguyên vật liệu ngành công nghiệp, ngành xây dựng.
- Mua bán máy móc, thiết bị ngành công nghiệp, ngành xây dựng.
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp.
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.
- Thoát nước và xử lý nước thải.
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá.
- Thu gom rác thải không độc hại.
- Hoạt động của các căng tin.
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước và;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ cho thuê kho bãi).

Trong năm hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và mua bán sản phẩm bông, xơ, sợi, vải, sản phẩm may mặc; hoạt động thoát nước và xử lý nước thải; thu gom rác thải không độc hại; hoạt động của các căng tin; kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Tập đoàn

Danh sách các công ty con; công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
– Công ty Cổ phần May Việt Thắng	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất hàng may mặc, gia công may	52,27%	52,27%
– Công ty Cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất và mua bán phụ liệu ngành dệt may	58,55%	58,55%

Các Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
– Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất các loại áo cao cấp	50,00%	50,00%
– Công ty Cổ phần Thương mại Dệt – May TP. Hồ Chí Minh	96 Lý Tự Trọng, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất mua bán nguyên vật liệu ngành dệt	20,00%	20,00%
– Công ty TNHH Thời Trang Hiệp Thắng	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất các loại quần áo thời trang	35,00%	18,29%

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 1.855 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 2.693 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP (công ty mẹ), Công ty Cổ phần May Việt Thắng (công ty con) và Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An (Công ty con) cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty Mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.
Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tập đoàn và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Sản phẩm dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Thành phẩm: bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí sửa chữa và công cụ dụng cụ

Chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí sửa chữa và công cụ dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 12 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm trích khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 38 năm
Máy móc, thiết bị	03 – 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 09 năm

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

4.11 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa	05 – 25 năm

4.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.13 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

4.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh thu đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu về cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu về cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

4.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

4.20 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.21 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.22 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, ký quỹ, phải thu khác và đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.23 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty / đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty / đối tượng	Quan hệ
Tập đoàn dệt may Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	Công ty liên doanh
Công ty cổ phần Thương mại Dệt May Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Thời Trang Hiệp Thắng	Công ty liên kết
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt tồn quỹ	335.823.810	778.839.901
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	78.466.749.263	59.361.904.317
Các khoản tương đương tiền	75.000.000.000	12.000.000.000
	153.802.573.073	**72.140.744.218**

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	54.500.000.000	54.500.000.000	35.049.150.685	35.049.150.685
	54.500.000.000	**54.500.000.000**	**35.049.150.685**	**35.049.150.685**

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn kỳ hạn 6 tháng tại ngân hàng với lãi suất 8,0% - 8,6%/năm.

5.2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

		31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	(1)	12.798.824.095	9.414.183.350
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(2)	4.600.000.000	7.750.000.000
		17.398.824.095	**17.164.183.350**

(1) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	10.910.484.230	9.414.183.350
Công ty CP Thương mại Dệt – may TP. Hồ Chí Minh	-	-
Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng	1.888.339.865	-
	12.798.824.095	**9.414.183.350**

(2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Dệt Việt Phú	3.600.000.000	3.600.000.000
Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng	-	3.150.000.000
Công ty Cổ phần Phong Việt	1.000.000.000	1.000.000.000
	4.600.000.000	**7.750.000.000**

Tình hình hoạt động của các công ty liên doanh, liên kết trong năm

Các công ty liên doanh, liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Tình hình biến động các khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	9.414.183.350	10.573795.991
Điều chỉnh tăng	3.150.000.000	-
Điều chỉnh giảm	(1.283.161.645)	-
Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	1.664.158.390	1.340.387.359
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	(14.635.600)	(1.000.000.000)
Cổ tức đã nhận	(131.720.400)	(1.500.000.000)
Tại ngày cuối năm	**12.798.824.095**	**9.414.183.350**

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu bên liên quan		
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	4.140.464.448	1.627.634.279
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty TNHH Textiles In Saigon	31.467.619.535	3.039.319.234
Các khách hàng khác	314.086.097.244	309.874.858.160
	349.694.181.227	**314.541.811.673**

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trả trước người bán khác		
Chi nhánh Công ty CP Sợi Thế Kỷ	2.007.201.363	-
Elite Textile	1.406.880.990	-
Lord Fabric Co., Ltd	816.836.991	37.396
Các tổ chức và cá nhân khác	4.502.709.160	24.792.211.413
	8.733.628.504	**24.792.248.809**

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu bên liên quan				
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I				
- Phải thu về cổ tức	2.630.922.000	-	2.630.922.000	-
- Phải thu về thuốc y tế	33.354.398	-	8.210.898	-
Phải thu tổ chức và cá nhân khác				
Lãi tiền gửi phải thu	836.250.682	-	480.042.770	-
Phải thu về doanh thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	3.130.487.731	-	8.010.347.150	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	4.042.478.546	-	2.023.116.630	-
	10.673.493.357	-	**13.152.639.448**	-

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu tổ chức và cá nhân khác				
Các khoản ký cược, ký quỹ	365.000.000	-	265.000.000	-
	365.000.000	-	**265.000.000**	-

5.6 Nợ xấu

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Các đối tượng khác				
Nợ quá hạn dưới 1 năm				
Công ty TNHH TM Phó Nghiệp Thành	3.937.176.237	-	-	-
Nợ quá hạn trên 3 năm				
Công ty TNHH TMDV Đoàn Kết	273.667.757	-	273.667.757	-
	4.210.843.994	**-**	**273.667.757**	**-**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	273.667.757	273.667.757
Trích lập dự phòng trong năm	3.937.176.237	-
Tại ngày cuối năm	**4.210.843.994**	**273.667.757**

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	12.391.289.002	-	6.794.651.395	-
Nguyên vật liệu	105.499.964.174	(848.618.073)	134.961.221.846	(837.017.536)
Công cụ và dụng cụ	157.218.825	-	110.834.536	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	54.093.561.791	-	57.126.161.192	-
Thành phẩm	199.336.637.246	(2.193.110.736)	225.801.287.032	(5.306.508.392)
Hàng hóa	40.719.555	-	410.559.450	-
Hàng gửi đi bán	11.977.614.629	-	13.664.516.278	-
	383.497.005.222	**(3.041.728.809)**	**438.869.231.729**	**(6.143.525.928)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	6.143.525.928	2.026.416.200
(Hoàn nhập) dự phòng trong năm	(3.101.797.119)	4.117.109.728
Tại ngày cuối năm	**3.041.728.809**	**6.143.525.928**

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Bảo hiểm rủi ro tài sản	42.379.994	143.024.375
Công cụ, dụng cụ	2.394.455.644	2.210.028.767
	2.436.835.638	**2.353.053.142**

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	4.045.116.725	10.573.609.564
Công cụ, dụng cụ	12.685.049.813	9.201.786.609
Chi phí khác	2.023.189.330	1.200.116.356
	18.753.355.868	**20.975.512.529**

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2019	211.698.643.020	1.337.060.129.697	14.371.509.065	616.538.364	1.563.746.820.146
Mua trong năm	563.560.000	59.403.611.660	1.071.145.818	107.174.955	61.145.492.433
Thanh lý trong năm	-	(78.380.210.372)	-	-	(78.380.210.372)
Tại ngày 31/12/2019	212.262.203.020	1.318.083.530.985	15.442.654.883	723.713.319	**1.546.512.102.207**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2019	128.534.834.805	809.894.689.564	9.751.289.747	607.788.362	948.788.602.478
Khấu hao trong năm	10.284.949.698	106.863.182.777	1.076.272.597	21.129.081	118.245.534.153
Thanh lý trong năm	-	(77.225.242.144)	-	-	(77.225.242.144)
Tại ngày 31/12/2019	138.819.784.503	839.532.630.197	10.827.562.344	628.917.443	**989.808.894.487**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2019	83.163.808.215	527.165.440.133	4.620.219.318	8.750.002	614.958.217.668
Tại ngày 31/12/2019	**73.442.418.517**	**478.550.900.788**	**4.615.092.539**	**94.795.876**	**556.703.207.720**

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 323.167.973.161 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 là 348.338.780.898 VND).
- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị còn lại của một số tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay là 380.298.130.013 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 là 381.693.201.076 VND) – Xem thêm mục 5.17.

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính
	VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2019	1.139.772.808
Tăng trong năm	-
Tại ngày 31/12/2019	**1.139.772.808**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2019	1.048.106.145
Khấu hao trong năm	49.999.998
Tại ngày 31/12/2019	**1.098.106.143**
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2019	91.666.663
Tại ngày 31/12/2019	**41.666.665**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2019	889.772.808
Tại ngày 31/12/2019	**889.772.808**

5.11 Tình hình tăng giảm bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2019	70.468.849.375
Tăng trong năm	22.171.600.000
Tại ngày 31/12/2019	**92.640.449.375**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2019	34.024.100.143
Khấu hao trong năm	4.364.445.678
Tại ngày 31/12/2019	**38.388.545.821**
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2019	36.444.749.232
Tại ngày 31/12/2019	**54.251.903.554**

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu khao hết nhưng vẫn cho thuê:

Tại ngày 01/01/2019	26.436.678.414
Tại ngày 31/12/2019	**26.436.678.414**

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày lập báo cáo cần được trình bày. Tuy nhiên, Tập đoàn hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Tập đoàn và không có thị trường hoạt động cho loại bất động sản đầu tư này.

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2019 VND	Chi phí phát sinh trong năm VND	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm VND	31/12/2019 VND
Mua sắm tài sản cố định				
- Máy ghép sợi	1.937.090	1.717.322.091	(1.719.259.181)	-
- Máy đánh ống tự động	14.290.828	10.262.147.765	(10.276.438.593)	-
- Máy xâu go tự động	26.315.231	9.856.136.983	(9.882.452.214)	-
- Máy chải	-	1.137.561.591	-	1.137.561.591
- Máy sợi thô	13.772.866	5.715.104.427	(5.728.877.293)	-
- Tài sản khác	5.022.336.143	25.738.336.330	(30.738.750.322)	21.922.151
Sửa chữa lớn tài sản				
- Công trình cải tạo và nâng cấp nhà xưởng	12.496.080.000	14.412.750.000	(22.735.160.000)	4.173.670.000
	17.574.732.158	**68.839.359.187**	**(81.080.937.603)**	**5.333.153.742**

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn, dài hạn

5.13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng	7.832.873.093	9.535.375.097
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty TNHH Dệt Việt Phú	32.688.372.747	20.291.443.761
Công ty TNHH Dệt Đông Tiến Hưng	-	8.835.110.048
Kangwal Polyester Co.,Ltd	8.409.479.427	5.646.112.406
Các nhà cung cấp khác	57.400.241.028	50.047.615.295
	106.330.966.295	**94.355.656.607**

5.13.2 Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Người mua trả tiền trước khác		
Tatsuno Corporation	5.269.978.967	-
Silvergain Fashion Concepts Ltd	2.661.255.431	-
Công ty TNHH Chori Việt Nam	1.720.735.800	-
Các khách hàng khác	4.937.803.343	10.367.310.142
	14.589.773.541	**10.367.310.142**

5.15 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	01/01/2019		Số phát sinh trong năm		31/12/2019	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế GTGT	997.935.279	-	74.881.735.444	(69.691.431.688)	6.188.239.035	-
Thuế xuất nhập khẩu		- (117.255.269)	117.255.269	(4.409.765)	-	(4.409.765)
Thuế TNDN	5.338.639.866	(76.906.865)	21.776.301.399	(23.538.086.514)	3.499.947.886	-
Thuế thu nhập cá nhân	126.631.571	-	5.777.371.537	(5.812.309.787)	91.693.321	-
Thuế tài nguyên	13.393.200	-	431.385.320	(414.723.320)	30.055.200	-
Tiền thuê đất	-	-	11.725.788.103	(12.429.578.851)	-	(703.790.748)
Các khoản thuế khác	-	-	70.061.242	(70.061.242)	-	-
	6.476.599.916	**(194.162.134)**	**114.779.898.314**	**(111.960.601.167)**	**9.809.935.442**	**(708.200.513)**

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động của công ty là 10% và 0% với mặt hàng xuất khẩu, hoạt động khác là 5% và không chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Các công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

5.16 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả các bên liên quan		
Kinh phí công đoàn	590.510.479	678.711.375
Nhận ký quỹ bảo lãnh dự thầu	100.000.000	208.000.000
Cổ tức phải trả	1.636.155.000	466.455.000
Các khoản tài trợ thương mại từ ngân hàng (*)	66.179.931.757	77.258.144.015
Các khoản phải trả khác	2.844.793.916	3.573.300.410
	71.351.391.152	**82.184.610.800**

(*) Đây là số tiền phải trả cho Thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (UPAS/LC) cung cấp bởi các ngân hàng với kỳ hạn trả chậm là 180 ngày.

5.16.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả tổ chức và cá nhân khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.535.841.000	1.651.301.000
	2.535.841.000	**1.651.301.000**

5.16.3 Nợ quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

5.17 Vay ngắn hạn, dài hạn

5.17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn các tổ chức khác				
Vay ngắn hạn (*)	674.863.368.078	674.863.368.078	464.785.265.879	464.785.265.879
Cộng : Nợ dài hạn đến hạn trả	32.655.962.912	32.655.962.912	59.127.230.933	59.127.230.933
	707.519.330.990	**707.519.330.990**	**523.912.496.812**	**523.912.496.812**

Điều kiện và điều khoản của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền VND	Lãi suất năm VND	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)				
Khoản vay VND	VND	5,8% - 6,3%	404.836.346.055	147.281.633.487
Khoản vay USD	USD	3,3% - 3,6%	55.865.590.060	105.321.985.598
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (ii)				
Khoản vay VND	VND	5,8%	116.147.187.372	127.759.234.346

	Loại tiền VND	Lãi suất năm VND	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngân hàng SinoPac – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh (iii)				
Khoản vay VND	VND	5,0% - 5,2%	-	40.856.211.313
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi Nhánh 1 (iii)				
Khoản vay VND	VND	6,5%	82.284.275.151	-
Ngân hàng phát triển nhà TP.Hồ Chí Minh (iii)				
Khoản vay USD	USD	3,6%	15.729.969.440	25.533.401.985
Ngân hàng Standard Charterd (iii)				
Khoản vay VND	VND	5,45%	-	14.946.987.627
Ngân hàng TMCP Quân Đội				
Khoản vay VND	VND	3,4%	-	3.085.811.523
			674.863.368.078	**464.785.265.879**

(i) Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 239.953.791.812 VND (01/01/2019: 221.222.824.885 VND).

(ii) Khoản vay ngày được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 3.001.035.150 VND (01/01/2019: 5.218.954.553 VND).

(iii) Các khoản vay ngân hàng này không được đảm bảo.

5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn phải trả các tổ chức khác				
Vay dài hạn	108.760.640.630	108.760.640.630	150.842.664.262	150.842.664.262
Nợ dài hạn đến hạn trả	(32.655.962.912)	(32.655.962.912)	(59.127.230.933)	(59.127.230.933)
	76.104.677.718	**76.104.677.718**	**91.715.433.329**	**91.715.433.329**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền VND	Lãi suất năm VND	Thời hạn Năm	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam					
Khoản vay USD (i)	USD	4,1%-5,3%	2 - 7	94.776.534.950	107.414.241.937
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam					
Khoản vay USD (iii)	USD	5,1%	5	13.984.105.680	43.428.422.325
Trừ nợ dài hạn đến hạn trả					
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	4,1%	1	(18.671.857.232)	(30.178.930.313)
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	5,1%	1	(13.984.105.680)	(28.948.300.620)
				76.104.677.718	**91.715.433.329**

5.18 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

5.18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2018	210.000.000.000	3.062.727.273	69.496.458.985	346.513.238.290	73.823.945.467	702.896.370.015
Lãi trong kỳ	-	-	-	96.737.773.471	5.756.595.609	102.494.369.080
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(10.308.491.939)	(1.757.278.647)	(12.065.770.586)
Chia cổ tức	-	-	-	(52.500.000.000)	(3.732.687.500)	(56.232.687.500)
Công ty liên doanh trích quỹ	-	-	-	(1.000.000.000)	-	(1.000.000.000)
Số dư 31/12/2018	**210.000.000.000**	**3.062.727.273**	**69.496.458.985**	**379.442.519.822**	**74.090.574.929**	**736.092.281.009**
Số dư 01/01/2019	210.000.000.000	3.062.727.273	69.496.458.985	379.442.519.822	74.090.574.929	736.092.281.009
Lãi trong năm	-	-	-	85.271.005.479	4.536.628.921	89.807.634.400
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(11.265.035.432)	(1.652.176.686)	(12.917.212.118)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(210.000.000.000)	(954.625.000)	(210.954.625.000)
Giảm khác	-	-	(7.840.500.000)	(1.283.161.645)	(7.159.500.000)	(16.283.161.645)
Số dư 31/12/2019	**210.000.000.000**	**3.062.727.273**	**61.655.958.985**	**242.165.328.224**	**68.860.902.164**	**585.744.916.646**

(*) Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 38/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2019.

5.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301445210, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 02 năm 2007 và các lần đăng ký thay đổi với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 6 ngày 21 tháng 7 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Công ty mẹ là 210.000.000.000 VND. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 các cổ đông Công ty mẹ đã góp đủ vốn.

	31/12/2019			01/01/2019		
	Cổ phiếu	VND	Tỷ lệ	Cổ phiếu	VND	Tỷ lệ
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	9.855.000	98.550.000.000	46,93%	9.855.000	98.550.000.000	46,93%
Cổ đông khác	11.145.000	111.450.000.000	53,07%	11.145.000	111.450.000.000	53,07%
	21.000.000	**210.000.000.000**	**100%**	**21.000.000**	**210.000.000.000**	**100%**

5.18.3 Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.000.000	21.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.000.000	21.000.000
• *Cổ phiếu phổ thông*	*21.000.000*	*21.000.000*
• *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
• *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
• *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.000.000	21.000.000
• *Cổ phiếu phổ thông*	*21.000.000*	*21.000.000*
• *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5.18.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty mẹ đã phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 38/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2019 như sau:

	VND
• Chia cổ tức	210.000.000.000
	210.000.000.000

5.19 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ

	31/12/2019	01/01/2019
Dolla Mỹ (USD)	274.929,34	451.061,92

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	1.595.691.115.351	1.759.272.776.773
Doanh thu bán hàng hóa	461.792.689.947	472.105.111.541
Doanh thu cung cấp dịch vụ	54.332.042.998	54.346.006.285
Doanh thu bán phế liệu	25.632.852.522	24.353.336.582
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	22.016.823.592	25.305.939.000
	2.159.465.524.410	**2.335.383.170.181**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(320.716.738)	(1.281.912.981)
Giảm giá hàng bán	(350.283.178	(1.340.821.531)
Hàng bán bị trả lại	(1.120.741.338)	(704.579.128)
	(1.791.741.254)	**(3.327.313.640)**
Doanh thu thuần	**2.157.673.783.156**	**2.332.055.856.541**

Trong đó doanh thu với các bên liên quan:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng	125.235.334	64.227.540
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	7.001.494.542	10.768.880.730
	7.126.729.876	**10.833.108.270**

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn thành phẩm	1.405.022.401.499	1.522.263.958.508
Giá vốn hàng hóa	458.106.832.742	458.459.048.861
Giá vốn cung cấp dịch vụ	47.782.655.049	49.583.570.699
Giá vốn phế liệu	23.672.356.398	22.916.931.807
Giá vốn bất động sản đầu tư cho thuê	7.417.473.198	9.632.869.901
Tăng/(Hoàn nhập) dự phòng hàng tồn kho	(3.101.797.119)	4.117.109.728
	1.938.899.921.767	**2.066.973.489.504**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền lãi chậm thanh toán	1.701.549.604	1.915.081.438
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	10.673.596.631	5.231.910.057
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.200.279.600	678.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.380.273.495	1.509.697.984
	15.955.699.330	**9.334.689.479**

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	35.645.832.197	33.081.469.621
Chi phí tài chính khác	1.211.004.481	8.609.090.896
	36.856.836.678	**41.690.560.517**

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	3.625.395.939	4.903.876.098
Chi phí hoa hồng	4.021.332.656	4.704.116.330
Cước vận chuyển	3.053.210.314	2.380.667.152
Chi phí bán hàng khác	11.335.730.116	11.769.646.426
	22.035.669.025	**23.758.306.006**

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	33.427.719.205	46.365.224.318
Thuế, tiền thuê đất	6.303.452.624	9.089.423.039
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	34.290.082.771	29.952.422.334
	74.021.254.600	**85.407.069.691**

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi do thanh lý tài sản cố định	4.147.168.847	1.550.565.916
Các khoản thu nhập khác	4.769.882.361	2.742.167.199
	8.917.051.208	**4.292.733.115**

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

		Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	VND	85.271.005.479	96.737.773.471
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ			
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	VND	(7.908.294.669)	(9.673.777.347)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	77.362.710.810	87.063.996.124
Số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ đang lưu hành bình quân trong kỳ	CP	21.000.000	21.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND/CP	**3.684**	**4.146**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	21.000.000	21.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**21.000.000**	**21.000.000**

6.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn bán hàng hóa	457.983.181.900	494.218.867.381
Chi phí nguyên vật liệu	912.194.158.172	1.046.210.302.371
Chi phí nhân công	225.362.565.446	280.197.321.253
Chi phí khấu hao tài sản cố định	122.490.219.257	115.888.558.365
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	281.890.750.953	264.690.535.365
	1.999.920.875.728	**2.201.205.584.735**

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1.619.426.981.217	1.589.206.726.650
	1.619.426.981.217	**1.589.206.726.650**

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1.451.186.159.048	1.662.912.170.146
	1.451.186.159.048	**1.662.912.170.146**

8. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận chia theo vùng địa lý

	Việt Nam		Nước ngoài		Tổng	
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán ra bên ngoài	2.039.047.422.794	1.784.399.514.773	118.626.360.362	547.656.341.768	2.157.673.783.156	2.332.055.85.541
Chi tiêu vốn	71.075.514.017	94.068.532.883	-	-	71.075.514.017	94.068.532.883

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản của bộ phận	1.632.859.070.809	1.605.098.211.755	- 1.632.859.070.809	1.605.098.211.755

9. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tập đoàn có các tài sản tài chính như các khoản đầu tư dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Tập đoàn. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc Tập đoàn đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được trình bày tại thuyết minh số 5.6.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Tập đoàn phải trả:

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Các khoản vay	707.519.330.990	76.104.677.718	783.624.008.708
Phải trả người bán	106.330.966.295	-	106.330.966.295
Chi phí phải trả	507.950.033	-	507.950.033
Các khoản phải trả, phải nộp khác	70.760.880.673	2.535.841.000	73.296.721.673
	885.119.127.991	**78.640.518.718**	**963.759.646.709**
Ngày 01 tháng 01 năm 2019			
Các khoản vay	523.912.496.812	91.715.433.329	615.627.930.141
Phải trả người bán	94.355.656.607	-	94.355.656.607
Chi phí phải trả	1.414.711.413	-	1.414.711.413
Các khoản phải trả, phải nộp khác	81.505.899.425	1.651.301.000	83.157.200.425
	701.188.764.257	**93.366.734.329**	**794.555.498.586**

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019:
- Tập đoàn đang thế chấp tài sản cố định của mình để đảm bảo cho khoản vay – xem mục 5.9; và;
- Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác.

iv. Giá trị hợp lý

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tập đoàn:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	345.483.337.233	322.278.491.066	345.483.337.233	322.278.491.066
Phải thu khác	10.673.493.357	5.142.292.298	10.673.493.357	5.142.292.298
Ký quỹ	365.000.000	265.000.000	365.000.000	265.000.000
Các khoản đầu tư	59.100.000.000	42.799.150.685	59.100.000.000	42.799.150.685
Tiền và các khoản tương đương tiền	153.802.573.073	72.140.744.218	153.802.573.073	72.140.744.218
	569.424.403.663	**442.625.678.267**	**569.424.403.663**	**442.625.678.267**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	783.624.008.708	615.627.930.141	783.624.008.708	615.627.930.141
Phải trả người bán	106.330.966.295	94.355.656.607	106.330.966.295	94.355.656.607
Chi phí phải trả	507.950.033	1.414.711.413	507.950.033	1.414.711.413
Các khoản phải trả khác	73.296.721.673	83.157.200.425	73.296.721.673	83.157.200.425
	963.759.646.709	**794.555.498.586**	**963.759.646.709**	**794.555.498.586**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Vào ngày 01 tháng 01 năm 2019 và ngày 30 tháng 06 năm 2019, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Ban Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. CÁC THÔNG TIN KHÁC

10.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

10.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền lương và các khoản thu nhập khác	5.179.433.000	6.154.179.000

10.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tập đoàn Dệt May Việt Nam		
Chia cổ tức	98.550.000.000	24.637.500.000
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I		
Chi phí dịch vụ khác	321.803.500	260.821.440
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	280.000.000	3.636.364
Cho vay	1.600.000.000	13.720.000.000
Cổ tức được chia	-	1.500.000.000
Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng		
Chi phí dịch vụ khác	24.796.191.307	24.883.884.860
Cổ tức được chia	252.000.000	378.000.000
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định, công cụ	-	1.413.232.318
Vay	-	24.470.000.000
Khác	-	11.163.433

Công nợ với các bên liên quan

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục 5.2, 5.3, 5.5, và 5.13.

10.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

10.4 Thông tin khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn với số tiền 7.2725.645.851 VND. Điều này chủ yếu đến từ việc Công ty mẹ đã chia trả cổ tức trong kỳ là 210.000.000.000 VND. Ban Tổng Giám đốc xác định đây là các khoản nợ phải trả phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thường xuyên của Tập đoàn.

DIỆP QUỐC BÌNH
Người lập / Kế toán trưởng

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG CTCP

NGUYỄN ĐỨC KHIÊM
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2019

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP

TP. HCM, ngày 16 tháng 04 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

CHỦ TỊCH HĐQT

S.Đ.K.K.D: 4103006066 - C.T.C.P. TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG CTCP Q. THỦ ĐỨC TP. HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN ĐỨC KHIÊM